

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2016
CỦA HUYỆN KÔNG CHRO, TỈNH GIA LAI

Gia Lai, ngày 06 tháng 05 năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2016 CỦA HUYỆN KÔNG CHRO, TỈNH GIA LAI**

Thực hiện Quyết định số 376/QĐ-KTNN ngày 20/3/2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Gia Lai và kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2016 của thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai; Tổ kiểm toán thuộc Đoàn kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Gia Lai của Kiểm toán nhà nước khu vực XII đã thực hiện kiểm toán tại huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai từ ngày 23/3/2017 đến ngày 04/4/2017.

Hôm nay, ngày 06 tháng 05 năm 2017, tại Văn phòng HĐND và UBND huyện Kông Chro chúng tôi gồm:

A. Tổ kiểm toán tại huyện Kông Chro

- | | | | |
|---------|----------------------|------------------|---------------------------|
| 1. Bà: | Nguyễn Thị Cấp | - Tổ trưởng | - Số hiệu thẻ: C 0990/KTV |
| 2. Ông: | Phạm Hồng Thái | - Kiểm toán viên | - Số hiệu thẻ: C 0028/KTV |
| 3. Ông: | Nguyễn Hồng Quân | - Kiểm toán viên | - Số hiệu thẻ: C 0992/KTV |
| 4. Bà: | Thân Thị Hồng Hoa | - Kiểm toán viên | - Số hiệu thẻ: C 0046/KTV |
| 5. Ông: | Vũ Mạnh Huy | - Kiểm toán viên | - Số hiệu thẻ: C 0994/KTV |
| 6. Bà: | Đinh Thị Phương Thúy | - Kiểm toán viên | - Số hiệu thẻ: C 0039/KTV |

B. Đại diện huyện Kông Chro

- | | | |
|---------|-------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông: | Phan Văn Trung | - Chủ tịch UBND huyện; |
| 2. Ông: | Nguyễn Đức Hường | - Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; |
| 3. Ông: | Huỳnh Văn Tổ | - Chi Cục trưởng Chi Cục thuế; |
| 4. Ông: | Nguyễn Thanh Tuấn | - Giám đốc KBNN huyện; |
| 5. Ông: | Phan Văn Chính | - Trưởng Ban quản lý dự án huyện. |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính, kế toán và chế độ đầu tư xây dựng của Nhà nước; việc quản lý, sử dụng biên chế và quỹ tiền lương năm 2016.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Danh sách các đơn vị được kiểm toán (tại Phụ lục số 01/BBKT- NSDP).
- Năm ngân sách được kiểm toán: Năm 2016 và các thời kỳ trước sau có liên quan đến năm ngân sách 2016 của huyện.

2.2. Giới hạn kiểm toán

- Tại các cơ quan quản lý tài chính tổng hợp NSDP huyện, Chi cục Thuế, Phòng Tài chính - Kế hoạch, KBNN và tại Văn phòng HĐND và UBND huyện; thị trấn Kông Chro được chọn kiểm toán chi tiết: Tổ kiểm toán chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở số liệu Báo

cáo quyết toán, các hồ sơ, tài liệu có liên quan do các đơn vị cung cấp; không kiểm toán số dư đầu kỳ; không chứng kiến kiểm kê vật tư, hàng hóa, tài sản và quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2016; không thực hiện, xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả và các hoá đơn thanh toán với các bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với các đơn vị được kiểm tra, đối chiếu. Các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các tài liệu cung cấp cho Tổ kiểm toán.

- Tại Ban quản lý các dự án đầu tư XD CB huyện: chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở các hồ sơ và chứng từ kế toán do các chủ đầu tư và Ban QLDA cung cấp; đối với 04 dự án chọn kiểm toán chi tiết, Tổ kiểm toán không có điều kiện chứng kiến quá trình thi công và nghiệm thu các hạng mục công trình; không xác nhận nguồn gốc, quy cách, phẩm chất các vật tư được sử dụng vào công trình; không kiểm tra, đối chiếu tại đơn vị thi công; không kiểm toán công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, biên bản làm việc (hoặc đối chiếu), Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 của huyện Kông Chro được lập ngày 31/03/2017 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

A. DỰ TOÁN, THỰC HIỆN DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH

I. CÔNG TÁC LẬP VÀ GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Dự toán thu ngân sách

1.1. Các khoản thu cân đối NSNN

a. Công tác lập dự toán: Dự toán thu huyện xây dựng 19.800 trđ, bằng 83% so với ước thực hiện năm 2015 (23.750 trđ); nếu loại trừ khoản thu tiền cấp quyền sử dụng đất thì dự toán thu nội địa (17.800 trđ) đạt 104,2% so với số ước thực hiện năm 2015 (17.087 trđ). Về tổng thể dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện lập (21.200 trđ) bằng 115% thực hiện năm 2014 (18.280 trđ); bằng 85% số ước thực hiện năm 2015 (24.870 trđ), bằng 84% thực hiện năm 2015 (25.134 trđ) và bằng 83,9% số thực hiện năm 2016 (25.269 trđ)¹.

Cơ bản địa phương đã thực hiện đúng quy định về trình tự, thời gian lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015, tuy nhiên về nội dung dự toán thu NSNN năm 2016 do Huyện lập còn một số tồn tại sau:

¹ Cụ thể: Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD 12.200 trđ, trong khi đó số ước thực hiện năm 2015 là 11.187 trđ, số thực hiện năm 2015 là 11.187 trđ và số thực hiện năm 2016 là 12.359 trđ; Thu tiền sử dụng đất 2.000 trđ, trong khi số ước thực hiện năm 2015 là 6.663 trđ, số thực hiện năm 2015 là 6.663 trđ và số thực hiện năm 2016 là 4.227 trđ; Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước 270 trđ, trong khi số ước thực hiện năm 2015 là 184 trđ, số thực hiện năm 2015 là 184 trđ và số thực hiện năm 2016 là 482 trđ.

- Dự toán thu nội địa năm 2016 do Huyện xây dựng (không kể tiền thu sử dụng đất) chưa đảm bảo phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn (13,8%); thấp hơn 9,8% so với đánh giá ước thực hiện năm 2015 (sau khi đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách) theo quy định tại Điều 9, Thông tư 102/2015/TT-BTC.

- Dự toán thu thuế, phí chưa căn cứ vào sản lượng, giá trị sản xuất kinh doanh ước thực hiện năm 2015 theo kế hoạch phát triển kinh tế của huyện (chưa phối hợp với cơ quan thống kê và các xã, thị trấn để thống kê đơn vị sản xuất, kinh doanh, sản lượng, giá trị sản xuất của các ngành, nghề trên địa bàn), nên thấp hơn khả năng phát sinh.

Nguyên nhân chủ yếu, do Chi cục Thuế chưa rà soát các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, hoạt động xây dựng công trình tư nhân, vãng lai, khai thác khoáng sản, thu nợ đọng, chống thất thu; Phòng Tài chính - Kế hoạch chưa phối hợp với các cơ quan Thống kê, Tài nguyên và Môi trường, Kiểm lâm, Công an, các xã, thị trấn... để thẩm tra việc lập dự toán thu của các cơ quan có trách nhiệm thu ngân sách, tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo lập dự toán thu đúng quy định; HĐND huyện và UBND huyện không có ý kiến chỉ đạo, giám sát việc lập kế hoạch thu ngân sách.

b. Công tác giao dự toán: Dự toán tỉnh giao 19.800 trđ, HĐND huyện quyết nghị 19.800 trđ, trong đó các khoản thu đều bằng dự toán tỉnh giao.

Công tác giao dự toán thu NSNN năm 2016 trên địa bàn được thực hiện theo quy định².

1.2. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN

Dự toán huyện lập 1.400 trđ, bằng 233,3% dự toán tỉnh giao năm 2015 (600 trđ), bằng 125% ước thực hiện năm 2015 (1.120 trđ), bằng 125% thực hiện năm 2015 (1.120 trđ). Tỉnh giao 900 trđ, HĐND huyện quyết nghị 1.400 trđ, tăng 155,6% dự toán tỉnh giao (tương ứng tăng 500 trđ). Chưa lập dự toán các khoản thu đóng góp của nhân dân³.

1.3. Các khoản thu khác: Không phát sinh

2. Dự toán chi ngân sách

Dự toán chi NSDP năm 2016 được UBND tỉnh giao tại Quyết định 840/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 là 230.361 trđ, gồm: Chi cân đối 229.461 trđ (Chi đầu tư phát triển 17.645 trđ; chi thường xuyên 207.716 trđ; dự phòng ngân sách 4.100 trđ); chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách 900 trđ.

Dự toán chi NSDP năm 2016 được HĐND huyện quyết nghị tại Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐND ngày 30/12/2015 là 230.861 trđ, gồm: Chi cân đối 229.461 trđ (Chi đầu tư phát triển 17.645 trđ; chi thường xuyên 207.716 trđ; dự phòng ngân sách 4.100 trđ); chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách 1.400 trđ (tăng 500trđ so với tỉnh giao).

2.1. Các khoản chi cân đối ngân sách địa phương

a. Công tác lập dự toán

Dự toán chi huyện lập (Vòng 1 gửi Sở Tài chính) 238.710 trđ (Chi đầu tư phát triển 12.645 trđ; chi thường xuyên 221.265 trđ (kể cả bổ sung có mục tiêu về CTMTQG, MTNV); dự phòng ngân sách 4.200 trđ; các khoản chi được quản lý qua NSNN 600 trđ). Công tác lập dự toán cơ bản theo trình tự quy định tại Thông tư 102/2015/TT-BTC. Tuy nhiên, địa

² Tại Thông tư 206/2015/TT-BTC ngày 24/12/2015 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.

³ Khoản thu huy động đóng góp của nhân dân thực tế cũng không phát sinh do dân số thiếu số trên địa bàn huyện chiếm hơn 70% tổng dân số, có mức thu nhập thấp, đa phần là hộ nghèo.

phương lập chưa căn cứ cơ sở lập dự toán chi tiết của các đơn vị gửi lên; lập cao hơn ước thực hiện năm trước 6.822 trđ (tăng 2,9%), chủ yếu tăng chi thường xuyên từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên; chưa đầy đủ các phụ biểu quy định tại phụ lục 06, Thông tư số 59/2003/TT-BTC và Thông tư 102/2015/TT-BTC.

b. Công tác giao dự toán

UBND huyện giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2016 cho các xã, thị trấn và các đơn vị dự toán thuộc huyện quản lý đúng với dự toán HĐND huyện thông qua, cơ bản phù hợp với định mức qui định, tính đặc thù của từng ngành và theo quy định của Luật NSNN và Thông tư 206/2015/TT-BTC. Tuy nhiên, qua kiểm toán cho thấy:

- Chưa thực hiện phân bổ hết một số chỉ tiêu chi thường xuyên đã được HĐND huyện quyết nghị dự toán ngay từ đầu năm cho các đơn vị sử dụng ngân sách 6.831 trđ⁴, chiếm 4,4% dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện (156.084,3 trđ), chưa đúng quy định tại Điều 50 - Luật NSNN.

- Kinh phí hoạt động giảng dạy của toàn ngành Giáo dục được phân bổ đầu năm là 6.692 trđ, chiếm 16,7% trên dự toán giao theo mức lương 730 ngàn đồng (40.060 trđ), thấp hơn tỷ lệ quy định (20%) tại Quyết định 30/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho thời kỳ 2011-2015 đồng thời cũng thấp hơn mức quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2011.

- Phân bổ thêm 20 chỉ tiêu biên chế, vượt so với tình giao cho Trạm Quản lý nước và Công trình đô thị huyện với kinh phí chi ngân sách tăng thêm 1.151,7 trđ.

- Về tình hình bổ sung cân đối và bổ sung mục tiêu: Tỉnh giao 211.059 trđ, gồm: Chi bổ sung cân đối ngân sách 119.903 trđ; bổ sung có mục tiêu 21.326 trđ; Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương 69.830 trđ. Như vậy, Tỉnh giao bổ sung có mục tiêu cao hơn năm 2015 là 8.677 trđ, gồm: tăng nguồn CCTL 1.041 trđ, tăng bổ sung mục tiêu 7.636 trđ do tăng hỗ trợ các chính sách và nhiệm vụ chi ngân sách huyện đảm bảo nhưng không đủ nguồn 3.454 trđ; hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích 1.800 trđ; hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP và Luật người cao tuổi 964 trđ và các nhiệm vụ khác....

2.2. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN

Huyện giao chi từ nguồn thu được để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN 1.400 trđ⁵, cao hơn tình giao 500 trđ. Huyện chưa giao dự toán thu-chi các khoản huy động đóng góp theo quy định tại Khoản 3, Điều 9 và Khoản 8, Điều 10 Thông tư số 102/2015/TT-BTC.

II. THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Thu ngân sách

Tổng thu NSNN trên địa bàn 25.269 trđ (đã loại trừ thu kết dư 46.562 trđ; thu chuyển nguồn năm trước sang 26.495 trđ; thu hồi các khoản chi năm trước 86 trđ); trong đó, số thu ngân sách huyện được hưởng 21.709 trđ, cụ thể:

1.1. Thu nội địa

⁴ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 3.448 trđ; Chi khác ngân sách 578 trđ; KP đảm bảo xã hội 1.765 trđ; chi QLHC 1.040 trđ.

⁵ Gồm: Học phí 350 trđ; làm sân 250 trđ và các khoản thông qua ngân sách 800 trđ.

Thực hiện 23.420 trđ, bằng 118% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao và bằng 98,6% số thực hiện năm trước, chiếm 23,8% tổng thu NSNN trên địa bàn. Trong đó, có 06/11 khoản thu đạt và vượt dự toán; 02/11 chỉ tiêu không giao dự toán (Thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế nhà đất), 02/11 chỉ tiêu không đạt so với dự toán HĐND huyện quyết nghị⁶; 01 khoản thu giao dự toán nhưng không thu được (Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giao dự toán 330 trđ). Một số chỉ tiêu thu chiếm tỷ trọng lớn trong thu nội địa như sau:

+ Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: Số thu 12.359 trđ, đạt 101% dự toán UBND tỉnh giao và HĐND huyện quyết nghị, bằng 110,5% so với thực hiện năm 2015. Trong đó thu từ DN 9.678,1 trđ, thu từ HKD 2.219 trđ, thu từ đối tượng khác 461,9 trđ. Nguyên nhân đạt kế hoạch ngoài việc lập và giao dự toán thu thấp, có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền, đồng thời cơ quan Thuế đã tích cực trong quản lý thu.

+ Thu từ thuế TNCN: Số thu 1.371 trđ, đạt 105% dự toán UBND tỉnh giao và HĐND huyện quyết nghị, bằng 110,4% so với thực hiện năm 2015. Nguyên nhân vượt do thay đổi phương pháp thu thuế đối với hộ kinh doanh theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC;

+ Lệ phí trước bạ: Số thu 1.264 trđ, đạt 101% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện quyết nghị, bằng 96,7% so với thực hiện năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do dự toán lập, giao thấp.

+ Thu tiền sử dụng đất: Số thu 4.227 trđ, đạt 211% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện quyết nghị; đạt 63,4% so với thực hiện năm 2015. Nguyên nhân là do giao dự toán thấp hơn khả năng thu.

+ Thu khác ngân sách 1.974 trđ, đạt 141% dự toán tỉnh và dự toán HĐND huyện giao, bằng 82,2% so với thực hiện năm 2015. Nguyên nhân là do cơ quan Thuế dự báo các khoản thu phát sinh trong năm 2016 chưa đầy đủ, dẫn đến lập và giao dự toán thấp hơn khả năng thu.

1.2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN: Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN 1.849 trđ, bằng 205% dự toán tỉnh giao, bằng 132% dự toán HĐND huyện giao và bằng 165,1% số thực hiện năm 2015, chiếm 7,3% tổng số thu NSNN trên địa bàn. Nguyên nhân chủ yếu vượt do tỉnh giao dự toán thấp, chỉ bằng 80,4% thực hiện năm 2015, mặt khác do nguồn thu học phí năm 2015 thực hiện chi trong năm 2016 nên phát sinh tăng số ghi thu, ghi chi.

1.3. Các khoản thu khác: Không phát sinh

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2016 là 284.182 trđ (Không bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách 63.835 trđ và chi nộp ngân sách cấp trên 615 trđ), bằng 115,8% so với thực hiện năm 2015 (245.311 trđ), tăng 23,4% dự toán UBND tỉnh giao và tăng 23,1% dự toán HĐND huyện quyết nghị; nếu loại trừ số chi từ các nguồn không tính trong dự toán chi NSDP năm 2015, số tiền 61.565,3 trđ (gồm: số chi từ nguồn kết dư năm trước chuyển sang 14.010 trđ; số chi từ số thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 24.984,5 trđ; số chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung ngoài dự toán đầu năm 22.570,8 trđ), thì số chi

⁶ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 41 trđ, đạt 82% so với tỉnh và HĐND huyện giao; phí, lệ phí thực hiện 604 trđ, đạt 60% so với tỉnh và HĐND huyện giao, chiếm tỷ trọng 0,6% số thu nội địa.

trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2015 là 222.616,7 trđ, chỉ đạt 96,4% dự toán HĐND huyện quyết nghị.

2.1. Chi cân đối ngân sách

Chi cân đối ngân sách 282.334 trđ, bằng 115,6% so với thực hiện năm 2015, tăng 23% so với dự toán UBND tỉnh giao và HĐND huyện quyết nghị, do tăng chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung thực hiện các chế độ chính sách mới thay đổi; chi từ các nguồn thu chuyển nguồn và thu kết dư năm trước, cụ thể:

a. *Chi đầu tư phát triển:* Thực hiện 25.027 trđ, chiếm tỷ trọng 8,9% chi cân đối NSDP, gồm: Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung 19.216 trđ; Chi từ nguồn tiền SDD 1.853 trđ; Chi từ nguồn bổ sung MTQG, CTMTNV 3.958 trđ. Nếu loại trừ số chi từ các nguồn dự phòng không tính trong dự toán chi NSDP năm 2016, số tiền 3.958 trđ (gồm: số chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung trong năm 1.632 trđ; Chuyển nguồn năm trước chuyển sang 2.326 trđ), thì số quyết toán chi đầu tư phát triển còn lại là 21.069 trđ, đạt 119,4% dự toán HĐND huyện quyết nghị. Nguyên nhân chi vượt, do dự toán bổ sung trong năm gồm: Nguồn CTMTQG xây dựng nông thôn mới 3.965 trđ, Nguồn đối ứng dự án Tam nông 300 trđ.

b. *Chi thường xuyên:* Thực hiện 237.380 trđ (Chi ngân sách cấp huyện 175.617 trđ; chi ngân sách cấp xã 61.763 trđ), chiếm tỷ trọng 84,1% chi cân đối NSDP. Nếu loại trừ một số nội dung quyết toán chi ảnh hưởng đến việc đánh giá thực hiện dự toán HĐND huyện giao 36.668,5 trđ (gồm: số chi từ nguồn kết dư năm trước chuyển sang 14.010 trđ; số chi từ số thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 22.658,5 trđ), thì số quyết toán chi thường xuyên còn lại là 200.711,5 trđ, bằng 103,5% dự toán UBND tỉnh giao và HĐND huyện quyết nghị. Nguyên nhân chi thường xuyên tăng chủ yếu do tăng lương theo chế độ, tăng chi đảm bảo an sinh xã hội và phát sinh một số nhiệm vụ trong năm (06/11 chỉ tiêu tăng, 01 chỉ tiêu đạt và 04/11 chỉ tiêu không đạt so với dự toán HĐND huyện quyết nghị)

c. *Chi chuyển nguồn:* Thực hiện 19.926 trđ (gồm: ngân sách cấp huyện 16.495,6 trđ; ngân sách cấp xã 3.430,4 trđ), bằng 75,2% so với số thực hiện năm 2015; chiếm tỷ trọng 7,1% chi cân đối NSDP. Qua phân tích số liệu chi chuyển nguồn NSDP năm 2015 sang năm 2016 (26.495 trđ) và năm 2016 sang năm 2017 (19.926 trđ) cho thấy: KP bổ sung từ NS cấp tỉnh để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ, nguồn CCTL chiếm tỷ trọng lớn trên tổng số chi chuyển nguồn, chi chuyển nguồn chủ yếu từ các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cấp để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ, nguồn CCTL, một số khoản bổ sung được cấp vào thời điểm tháng 12/2016 nên địa phương chưa triển khai kịp 2.483 trđ (Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP 1.383 trđ; KP chỉnh trang thị trấn 1.000 trđ; KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ANQP trên địa bàn 100 trđ).

Việc Sở Tài chính bổ sung một số khoản kinh phí mục tiêu năm 2016 như đã nêu trên còn chậm, gây khó khăn cho công tác quản lý, điều hành của địa phương vào thời điểm cuối năm.

2.2. Chi từ nguồn thu được để lại đơn vị quản lý chi qua NSNN

Số chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN là 1.849 trđ (ngân sách cấp huyện), bằng 166,6% so với thực hiện năm 2015, tăng 105,4% dự toán tỉnh và tăng 32,1% so với dự toán HĐND huyện quyết nghị (1.400 trđ). Nguồn thu học phí tăng đột biến do số thu của năm 2015 được sử dụng và ghi thu, ghi chi vào niên độ 2016; các khoản thu phí được giao thấp hơn khả năng thu.

III. XÁC NHẬN SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH

Ngoại trừ giới hạn kiểm toán, một số sai sót không trọng yếu về kỹ thuật nghiệp vụ và các sai sót KTTN đã phát hiện, sau khi điều chỉnh Báo cáo thu chi ngân sách năm 2016 của huyện Kông Chro được lập ngày 31/03/2017 đã cơ bản phản ánh đúng đắn, trung thực tình hình NSDP năm 2016 với số liệu cụ thể như sau:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn:	25.269 trđ ⁷ ;
- Tổng thu NSDP:	330.244 trđ;
- Tổng chi NSDP:	284.798 trđ;
- Kết dư NSDP:	45.446 trđ.
Trong đó:	
+ Kết dư NS cấp huyện:	43.851 trđ
+ Kết dư NS cấp xã:	1.595 trđ.

B. CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

I. QUẢN LÝ, CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH

1. Thu ngân sách

1.1. Quản lý thu thuế nội địa tại cơ quan thuế

1.1.1. Công tác quản lý đăng ký mã số thuế, quản lý thông tin người nộp thuế và kê khai thuế

Tính đến ngày 31/12/2016, Chi cục Thuế quản lý 2.002 NNT; gồm số NNT đang hoạt động là 1.384 đối tượng (62 đơn vị sự nghiệp vũ trang, 42 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 263 hộ kinh doanh cá thể, 1.017 mã số thuế TNCN), số NNT tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 0 đối tượng, số đối tượng đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế là 225 (trong đó số NNT giải thể 121 đối tượng; số bỏ trốn mất tích 7 đối tượng; khác 97 đối tượng), chưa chấm dứt hiệu lực là 390 đối tượng (trong đó số NNT giải thể 0 đối tượng; số bỏ trốn mất tích 7 đối tượng; khác 371 đối tượng).

Qua kiểm toán⁸ cho thấy: Chi cục Thuế đã thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại quy trình quản lý đăng ký thuế ban hành kèm theo Quyết định số 329/QĐ-TCT ngày 27/3/2014 của Tổng cục Thuế; cơ quan thuế đã thực hiện cập nhật theo dõi xử lý đơn vị bỏ địa chỉ kinh doanh theo quy định⁹. Tuy nhiên, có 04 trường hợp chậm đăng ký thuế chưa được Chi cục Thuế xử lý vi phạm theo quy định¹⁰.

1.1.2. Công tác quản lý kê khai thuế của người nộp thuế

1.1.2.1. Quản lý thuế môn bài

Kết quả lập bộ năm 2016 là 285 đối tượng (trong đó có 45 doanh nghiệp và 240 hộ kinh doanh) với số thuế ghi thu 255,2 trđ; tăng 8 đối tượng so với năm 2015, số thuế tăng 80 trđ, tăng 45,8% so với năm trước, số thuế bình quân 0,89 trđ/hộ, tăng 41,7% so với năm trước. Nguyên nhân tăng thuế chủ yếu do điều chỉnh tăng mức thuế MB của hộ kinh doanh.

⁷ Số thu NSNN trên địa bàn không bao gồm thu kết dư 46.562 trđ, chuyển nguồn 26.495 trđ, thu hồi các khoản chi năm trước 86 trđ; Tổng thu, chi NSDP đã loại trừ số chuyển giao thu, chi bổ sung cho ngân sách cấp xã 63.835 trđ.

⁸ Kiểm toán 19 hồ sơ đăng ký thuế, 6/6 hồ sơ bỏ kinh doanh phát sinh trong năm.

⁹ Tại Quyết định 1006/QĐ-TCT và quy trình Kiểm tra hoá đơn Ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-TCT ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

¹⁰ Võ Hữu Thắng (đăng ký KD ngày 15/5/2015, đăng ký MST 08/1/2016), Cao Minh Hùng (đăng ký KD ngày 20/2/2012, đăng ký MST 08/1/2016), Kần Thị Thu Thủy (đăng ký KD ngày 29/1/2002, đăng ký MST 11/3/2016), Phùng Bảo Quốc (đăng ký KD ngày 24/12/2015, đăng ký MST 04/1/2016).

Chi cục Thuế không lập bộ và quản lý thu môn bài đối với những hộ kinh doanh có doanh thu chưa đến mức chịu thuế.

1.1.2.2. Về quản lý thu theo phương pháp ấn định (hộ khoán)

Kết quả lập bộ năm 2016 là 237 hộ với số thuế ghi thu 1.675trđ; bằng 98,82% về số hộ so với năm 2015, số thuế tăng 54 trđ, tăng 3,33% so với năm trước, số thuế bình quân 0,59 trđ/hộ/tháng, tăng 4,56% so với năm trước. Tăng thuế chủ yếu do điều chỉnh doanh thu tính thuế. Công tác quản lý hộ kinh doanh về cơ bản đã thực hiện theo quy định tại quy trình quản lý hộ kinh doanh ban hành kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-TCT của Tổng cục Thuế. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại sau:

- Đối với trường hợp bỏ địa chỉ kinh doanh Chi cục Thuế chưa thực hiện thông báo cơ sở kinh doanh bỏ kinh doanh theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 95/2016/TT-BTC, chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý thu nợ theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Chi cục Thuế không tổ chức điều tra doanh thu làm căn cứ để xây dựng cơ sở dữ liệu giúp cho việc xác định mức thuế khoán năm 2016 theo quy định tại quy trình quản lý hộ kinh doanh ban hành kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-TCT của Tổng cục Thuế; không tổ chức duyệt bộ thuế theo quy định¹¹ và chưa tích cực trong quản lý thu thuế hộ kinh doanh, chưa kiểm tra hộ kinh doanh theo quy định tại Thông tư 156/2013/TT-BTC và Thông tư 92/2015/TT-BTC, thiếu tích cực trong việc chống thất thu ngân sách, còn để thất thu lớn về số hộ (chênh lệch thiếu 529¹² hộ, bằng 209% so với số hộ đang quản lý); chưa thực hiện rà soát và đề nghị Phòng Tài chính thu hồi giấy phép của những hộ không kinh doanh.

1.1.2.3. Quản lý thu thuế theo phương pháp kê khai đối với doanh nghiệp

Số doanh nghiệp nộp đầy đủ tờ khai là 41, số doanh nghiệp chậm nộp tờ khai 01, không nộp 0; bình quân số thuế kê khai là 15,2 trđ/người nộp thuế/tháng (giảm 13,5% so với năm 2015). Qua kiểm toán nhận thấy: các doanh nghiệp đã thực hiện nộp tờ khai và cơ quan thuế đã lập bộ cơ bản theo quy định. Tuy nhiên, theo số liệu khai thuế của các doanh nghiệp các năm 2015, 2016: có 10 doanh nghiệp (chiếm 30,3% tổng số doanh nghiệp đang quản lý) 2 năm liên tiếp chỉ nộp thuế môn bài, ngoài ra không phát sinh nộp các khoản thuế khác. Đây là các doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế nhưng chưa được Chi cục Thuế quan tâm đưa vào kế hoạch kiểm tra theo quy định.

1.1.2.4. Về quản lý kinh doanh vắng lai và XD CB tư nhân

Chi cục Thuế đã căn cứ danh sách cấp phép xây dựng làm việc với chủ hộ để xác định nhà thầu thi công, trên cơ sở đó mời các nhà thầu để hướng dẫn kê khai thuế. Kết quả lập bộ thu thuế xây dựng nhà ở tư nhân như sau: Số hộ lập bộ 32 hộ với diện tích 2.735,2 m², tổng doanh thu lập bộ khoán là 2.559,7 trđ, số thuế lập bộ 179,2 trđ. Tuy nhiên, kết quả thu còn thấp so với số giấy phép đã được cấp, cụ thể: năm 2016 đã cấp phép 85 trường hợp với diện tích xây dựng 7.676,9 m², mới quản lý thu 32 hộ, nếu mức thu thuế bình quân 61.748 đ/m² thì số thuế thất thu ước tính 294,8 trđ (lấy mức thu bình quân/1m² theo số liệu Chi cục Thuế đã thu trong năm 2016).

¹¹ Tại điểm 5 Mục II Phần II Quy trình quản lý hộ kinh doanh ban hành kèm theo Quyết định số 2371/QĐ-TCT ngày 18/12/2015 của Tổng cục Thuế.

¹² Chênh lệch thiếu 19 hộ so với cấp mới giấy đăng ký kinh doanh; chênh lệch thấp hơn 186 hộ bộ thu phí tại chợ thị trấn của Ban QL chợ: Xã An Trung 17 hộ kinh doanh nhưng chỉ quản lý được 14 hộ. Xã Kong Yang có 22 kinh doanh nhưng chỉ quản lý được 9 hộ; Xã Ya Ma 59 hộ chỉ quản lý được 9 hộ. Xã Chơ Long có 37 hộ kinh doanh nhưng chỉ quản lý thu thuế 1 hộ. Các xã SRô 2 hộ, Xã Chư Krey 10 hộ, Xã Yang Trung 15 hộ, Xã Đăk Tơ Pang 16 hộ, Xã Đăk Pling 16 hộ, Xã Đăk Pơ Pho 23 hộ, Xã Đăk Song 27 hộ, Xã Đăk Kơ Ning 34 hộ, Xã Yang Nam 39 hộ cơ quan thuế không quản lý.

Trong công tác quản lý thu thuế XDCB vắng lai, Chi cục Thuế chưa tổ chức rà soát hết để quản lý đầy đủ các công trình XDCB phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn; chưa quản lý hết đối với các công trình có vốn của doanh nghiệp, vốn ngoài ngân sách; các công trình nguồn vốn ghi thu, ghi chi tại các xã, thị trấn (năm 2016 có 53 công trình với tổng số vốn đã được thanh toán là 24.441 trđ).

1.1.2.5 Quản lý thuế Tài nguyên

Năm 2016, Chi cục Thuế lập bộ và theo dõi 03 đơn vị có phát sinh thuế tài nguyên phải nộp 649,3 trđ; số đã nộp 619,7 trđ, nợ chuyển năm sau 29,6 trđ. Từ năm 2014 đến năm 2016 ngành thuế đã thực hiện thanh, kiểm tra 02 doanh nghiệp khai thác khoáng sản với số truy thu và phạt là 845,2 trđ. Có 05 doanh nghiệp thực hiện thuế đất để khai thác khoáng sản với số lập bộ 121,8 trđ/năm.

Qua kiểm toán nhận thấy, vẫn còn tình trạng doanh nghiệp kê khai không đúng giá tính thuế tài nguyên (khai sai giá tính thuế dẫn đến thiếu số thuế phải nộp 203 trđ – Công ty TNHH Đào Kỳ phát hiện qua đối chiếu nghĩa vụ thuế). Chi cục Thuế chưa hướng dẫn các doanh nghiệp có sử dụng đất san lấp công trình thực hiện kê khai thuế tài nguyên, phí BVMT theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC và Thông tư số 66/2016/TT-BTC; qua đối chiếu nghĩa vụ thuế đã truy thu của 03 doanh nghiệp với số tiền 26.913.313đ.

1.2. Công tác miễn, giảm, gia hạn thuế, hoàn thuế

1.2.1. Miễn giảm thuế

Năm 2016, Chi cục Thuế đã tham mưu và ban hành quyết định miễn sử dụng đất NN 10.776 hộ với số tiền 14.287,4 trđ theo Nghị quyết số 55/2010/QH12; thuế Sử dụng đất phi NN 6.845 hộ với số tiền 99,3trđ; giảm thuế 107 hồ sơ với số tiền 147,4 trđ đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán tạm nghỉ kinh doanh; tham mưu Cục thuế ban hành quyết định miễn giảm tiền thuế đất đối với 05 doanh nghiệp với số tiền 3.810,0 trđ. Nhìn chung việc giải quyết miễn giảm thuế cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật và quy trình miễn giảm. Đến ngày 03/04/2017 cơ quan Thuế không theo dõi được số thuế miễn giảm do các doanh nghiệp tự xác định (miễn giảm theo thuế suất và theo thời gian).

1.2.3. Công tác hoàn thuế

- Trong năm 2016, Chi cục Thuế đã hoàn thuế TNCN nộp thừa 12 bộ hồ sơ, với tổng số tiền 110,6 trđ, hoàn thuế khác 04 hồ sơ với số tiền 171,97 trđ; việc hoàn thuế cơ bản thực hiện đúng theo quy định. Tuy nhiên, cơ quan Thuế chưa thực hiện cấp mã số thuế cho người phụ thuộc làm căn cứ xác định thu nhập giảm trừ gia cảnh khi tính thuế TNCN phải nộp và hoàn trả thuế TNCN nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN theo quy định tại điểm c.2.2, khoản 1, Điều 9, Thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 05/02/2015 của Bộ Tài chính¹³.

1.2.4. Công tác kiểm tra thuế, kiểm tra nội bộ và chống thất thu NSNN

1.2.4.1. Kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế

Chi cục Thuế xây dựng KH kiểm tra 09 doanh nghiệp theo quy định tại điểm 2.2, Mục I, Quy trình kiểm tra thuế. Kết quả xử lý: chấp nhận 121 hồ sơ; chờ giải trình 0 hồ sơ; đề nghị kiểm tra 0 hồ sơ; số hồ sơ phải điều chỉnh là 10 với số tiền thuế điều chỉnh tăng là 94 trđ. Nhìn chung công tác giám sát hồ sơ khai thuế thực hiện theo qui định¹⁴.

1.2.4.2. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

¹³ Tờ khai quyết toán thuế của người nộp thuế Trần Văn Hùng, Nguyễn Thị Thanh

¹⁴ Tại quy trình kiểm tra thuế được ban hành kèm theo Quyết định 746/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

Năm 2016, Chi cục Thuế đăng ký nhiệm vụ kiểm tra với số lượng 06 DN chiếm 18,2% số DN đang quản lý (33NNT), đã thực hiện kiểm tra 06 DN nộp thuế đạt 100% kế hoạch, với tổng số thuế truy thu và xử phạt là 282,6 trđ; giảm khấu trừ 0 trđ, giảm lỗ 0, với số tăng thu trung bình 47,1 trđ/NNT bằng 106,4% so với năm 2015 (44,2 trđ/cuộc). Số đã nộp vào ngân sách 282,6 trđ. Qua kiểm toán nhận thấy: việc xây dựng kế hoạch kiểm tra được thực hiện trên cơ sở thu thập thông tin, đánh giá rủi ro theo trên cơ sở ứng dụng phần mềm quản lý rủi ro của Tổng cục Thuế và căn cứ thực tiễn quản lý thuế tại địa phương lựa chọn người nộp thuế. Công tác kiểm tra tại trụ sở Người nộp thuế thực hiện theo qui định¹⁵. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế đảm bảo có cơ sở pháp lý đối với hành vi vi phạm của người nộp thuế. Tuy nhiên, Chi cục Thuế lập kế hoạch kiểm tra chưa tích cực, thấp hơn thực hiện năm 2015 (07 DN); việc xây dựng kế hoạch kiểm tra chưa tương xứng nguồn nhân lực hiện có của Đội kiểm tra (với 02 cán bộ bình quân 60 ngày thực hiện 01 cuộc kiểm tra).

1.2.4.3. Công tác chống thất thu NSNN của cơ quan Thuế

Chi cục Thuế chưa tăng cường công tác kiểm tra thuế, chưa phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương trong việc xử lý các doanh nghiệp bỏ địa điểm kinh doanh, mang theo hóa đơn hoặc còn nợ thuế. Lãnh đạo Chi cục Thuế chưa có sự chỉ đạo sát sao trong việc chống thất thu về quản lý hộ kinh doanh, còn để thất thu về số hộ, số thuế; để thất thu trong quản lý tiền thuê đất đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn điền. Đối với các công trình XD CB bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Chi cục Thuế chưa có sự phối hợp với Ban quản lý dự án huyện, Kho bạc huyện để thực hiện rà soát xác định các trường hợp phải khấu trừ thu thuế GTGT 2% khi thanh toán theo quy định tại điểm b, khoản 7 Điều 1 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính. Qua rà soát số liệu thu từ Kho bạc nhà nước huyện Kông Chro cho thấy kết quả thu thuế GTGT 2% chưa tương ứng với số tiền thanh toán vốn XD CB trên địa bàn huyện (thanh toán 57.860 trđ nhưng chỉ thu được 673,8 trđ). Kho bạc không thực hiện khấu trừ 2% đối với 20 công trình vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư với tổng giá trị thanh toán 3.988,7 trđ là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

1.2.4.4. Công tác kiểm tra nội bộ và giải quyết khiếu nại tố cáo

Năm 2016, Chi cục Thuế đã lập kế hoạch và triển khai 02 cuộc kiểm tra nội bộ đối với Đội Hành chính Nhân sự Tài vụ Ấn chỉ về thực hiện quy trình quản lý ấn chỉ thuế và Đội Nghiệp vụ dự toán về công tác quản lý thu lệ phí trước bạ ô tô, xe máy. Qua kiểm toán 02 hồ sơ nêu trên, nhận thấy CCT thực hiện đảm bảo thời gian, thành phần hồ sơ theo quy định¹⁶. Tuy nhiên kế hoạch kiểm tra nội bộ chưa tập trung vào các nội dung trọng tâm: Quản lý nợ thuế, quản lý hộ kinh doanh... theo hướng dẫn xây dựng kế hoạch số 4300/TCT-KTNB ngày 16/10/2015 của Tổng cục Thuế và Công văn số 3238/CT-KTNB ngày 03/11/2015 của Cục Thuế tỉnh Gia Lai dẫn đến không phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những yếu kém trong công tác quản lý thu thuế như quản lý nợ, quản lý HKD, XD CB TN, vãng lai...

1.2.5. Công tác quản lý nợ thuế, xóa nợ thuế và tiền phạt

Tổng số nợ thuế đến 31/12/2016 là 6.501, bằng 31,15% tổng số thu năm 2016

¹⁵ Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và quy trình kiểm tra thuế được ban hành kèm theo Quyết định 746/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

¹⁶ Quy trình kiểm tra nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 881/QĐ-TCT ngày 15/5/2015 thay thế Quyết định 1722/QĐ-TCT ngày 08/10/2014 của Tổng cục Thuế. Luật Quản lý thuế, và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(20.869 trđ) và bằng 180% so với nợ thuế 2015, trong đó: Nợ khó thu 3.625 trđ, bằng 17,37% tổng thu ngân sách năm 2016; nợ có khả năng thu 2.002 trđ, bằng 9,59% tổng số thu năm 2016, nợ đang xử lý 873 trđ. Qua kiểm toán xác định nợ thuế đến 31/12/2016 là 6.708,43 trđ, do Chi cục Thuế chưa phản nợ thuế sử dụng đất NN 90,24 trđ và nợ thuế nhà đất 117,19 trđ vào Báo cáo tổng hợp tình hình nợ thuế. Số thuế số nợ đọng cao, không có khả năng thu qua các năm là do công tác quản lý và thu nợ thuế còn những tồn tại, hạn chế sau:

- Cơ quan Chi cục Thuế chỉ phản ánh số nợ thuế, chưa cập nhật tiền chậm nộp thuế phát sinh từ năm 2014 trở về trước và tính tiền chậm nộp năm 2015.

- Chi cục Thuế chưa tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Kết quả thu nợ không đạt các chỉ tiêu đề ra (Cục thuế tỉnh Gia Lai giao tại Công văn số 220/CT-QLN ngày 22/01/2016): số nợ thuế đến 21/12/2015 thu được trong năm 2016 là 1.650 trđ đạt 71,33% chỉ tiêu thu nợ; tổng số nợ đến 31/12/2016 cao hơn rất nhiều so với chỉ tiêu thu nợ (tổng số nợ bằng 31,3/5% trên tổng số thu).

- Cơ quan thuế chưa tích cực trong việc quản lý nợ thuế, chưa kịp thời, kiên quyết áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thu hồi nợ thuế. Đối với các đơn vị bỏ địa chỉ kinh doanh cơ quan thuế không thực hiện thông báo tới cơ quan Đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau khi ban hành thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng, cơ quan thuế không áp dụng các biện pháp cưỡng chế tiếp theo để thu hồi nợ thuế theo quy định¹⁷. Các trường hợp có số thuế nợ lớn nhưng cơ quan thuế chưa tích cực thu nợ, cơ sở đã bỏ kinh doanh không có khả năng thu hồi nợ thuế như một số DN sau:

- + Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ An Trần, mã số thuế 5900337894. Số thuế nợ 818,7trđ. Cơ quan thuế thông báo doanh nghiệp bỏ kinh doanh tháng 4/2016; doanh nghiệp nợ thuế từ năm 2014 trở về trước với số nợ lớn nhưng cơ quan thuế thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng tháng vào 11/2014 nhưng sau đó không áp dụng các biện pháp cưỡng chế tiếp theo như kê biên tài sản, đề nghị cơ quan ĐKKD thu hồi giấy phép, áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với chủ tịch hội đồng quản trị của doanh nghiệp ...

- + Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thảo Anh Gia Lai, mã số thuế 5900624546 có số thuế nợ 1.673,4trđ (năm 2014 phát sinh nợ 133 trđ, năm 2015 phát sinh nợ 832 trđ, năm 2016 phát sinh nợ 369,4 trđ). Cơ quan thuế thông báo doanh nghiệp bỏ kinh doanh ngày 31/12/2016 và đã áp dụng biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng theo Quyết định số 329/QĐ-CCT ngày 19/6/2015. Quá thời hiệu 1 năm không thu được nợ thuế nhưng cơ quan thuế không áp dụng các biện pháp cưỡng chế tiếp theo như kê biên tài sản, đề nghị cơ quan ĐKKD thu hồi giấy phép mà lại tiếp tục ban hành các Quyết định cưỡng chế về hóa đơn không còn giá trị sử dụng số (QĐ372/QĐ-CCT ngày 17/6/2016 và QĐ số 698/QĐ-CCT ngày 18/8/2016). Việc thiếu cương quyết áp dụng các biện pháp cưỡng chế thu nợ đã làm phát sinh tăng nợ từ năm 2015 số tiền 1.201,4 trđ.

1.2.6. Việc quản lý một số khoản thu phí, lệ phí

1.2.6.1. Thu phí, lệ phí

Chi cục Thuế theo dõi quản lý 22 đơn vị có thu phí, lệ phí (trong đó 8 đơn vị hành chính sự nghiệp và 14 xã, thị trấn), tình hình thu nộp năm 2016 như sau: số thu 528 trđ, số

¹⁷ Tại Điều 54 Luật quản lý thuế được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 41 Thông tư số 18/VBHN-BTC ngày 19/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

tiền phí, lệ phí trích sử dụng theo chế độ 118 trđ, số phải nộp 409 trđ, số đã nộp vào NSNN 409 trđ. Kết quả kiểm toán nhận thấy: công tác quản lý lập bộ của các đơn vị có thu phí, lệ phí đảm bảo kịp thời; các đơn vị có thu phí, lệ phí đã tự giác chấp hành kê khai, nộp tờ khai phí hàng tháng đúng hạn, nộp phí, lệ phí vào NSNN theo quy định. Tuy nhiên, Chi cục Thuế chưa phân công và thực hiện kiểm tra hồ sơ khai phí, chưa triển khai kiểm tra quyết toán phí, lệ phí nhất là các đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định tại Điểm c, Mục III Thông tư 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính.

1.2.6.2. Thu lệ phí trước bạ

Cơ quan thuế đã tính lệ phí trước bạ của 748 hồ sơ (đất 318 hồ sơ, 430 chiếc ô tô xe máy) với số lệ phí trước bạ phải nộp trong năm 1.273,8 trđ, đã thu 1.264 trđ, nợ chuyển năm sau 19,9 trđ. Công tác quản lý thu lệ phí trước bạ của Chi cục Thuế cơ bản được thực hiện theo trình tự thủ tục của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 25/VBHN-BTC ngày 14/9/2015 hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

1.2.7. Quản lý các khoản thu từ đất

a. Quản lý thu tiền thuê đất

Năm 2016, Chi cục Thuế lập bộ tiền thuê đất cho 30 tổ chức với diện tích lập bộ là 26.303.724 m², số tiền thuê đất lập bộ năm 2016 là 4.598,8 trđ; lập bộ cho 175 cá nhân với diện tích 2.383.457 m²; nợ tiền thuê đất năm trước chuyển sang 595 trđ, số miễn giảm 3.866 trđ, số phải thu trong năm 682,6 trđ, số thuế đã thu trong năm 565,9 trđ, số thuế còn nợ chuyển năm sau 1.124 trđ, bằng 198,6% số đã thu trong năm, số nộp thừa chuyển năm sau 70,6 trđ. Nguyên nhân nợ tiền thuê đất tăng cao chủ yếu là do Chi cục Thuế thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất đối theo quy định tại Nghị định 135/2016/NĐ-CP. Cơ bản Chi cục Thuế đã thực hiện quản lý tiền thuê đất theo quy định, tuy nhiên còn những sai sót, hạn chế sau:

- Có 02/15 trường hợp thuê đất hết thời gian ổn định 5 năm nhưng chưa được điều chỉnh giá theo quy định, cơ quan thuế không lập bộ quản lý thu. Tổ kiểm toán tạm tính tiền thuê đất phải lập bộ là 53.821.000đ (Công ty MDF Vinafor Gia Lai 720.000đ, Công ty CP Điện Gia Lai 53.091.000đ¹⁸ - các đơn vị đang trong thời gian được miễn).

b. Quản lý thu tiền sử dụng đất

Năm 2016, có 281 hồ sơ tính tiền sử dụng đất với tổng diện tích là 72.798,1 m² (trong đó: chuyển mục đích 5.264,5 m², hợp thức hóa 63.215,9 m²). Tổng số tiền phải thu sử dụng đất năm 2016 là 3.959,1 trđ (nợ năm trước chuyển sang 0 trđ; phải thu phát sinh trong năm 5.372,7 trđ, số miễn giảm 1.413,6 trđ); đã thu trong năm 3.805,4 trđ, đạt 96,1% số tiền sử dụng đất phải thu; số tiền sử dụng đất còn nợ đến 31/12/2016 là 153,72 trđ, bằng 4,04 % số phải thu trong năm.

Qua kiểm toán nhận thấy: Việc thu tiền sử dụng đất được tổ chức chặt chẽ, đơn vị được giao nhiệm vụ thu đã mở sổ theo dõi thu theo từng dự án, chi tiết từng người nhận chuyển quyền sử dụng đất, theo dõi số phải thu, đã thu, số nợ tiền sử dụng đất cụ thể, rõ ràng. Tuy nhiên, một số hồ sơ chưa đầy đủ thông tin nhưng Chi cục Thuế vẫn tính và thông báo thu nộp là không đúng quy định tại điểm 2.2 Mục II Thông tư liên tịch số 30/2005/TTLT-BTC-

¹⁸ Giá đất 100.000đ/m² vị trí 2, khu vực 1 xã Chợ Long theo QĐ số 14/2016/QĐ-UBND ngày 14/3/2016; tỷ lệ 0,5% theo QĐ số 30 /2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Gia Lai

BTNMT và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ TNMT¹⁹.

1.2.9. Công tác phối hợp trong quản lý thu thuế, phí

Chi cục Thuế chưa có sự phối hợp với cơ quan Tài nguyên môi trường trong việc quản lý thu thuế đối với hoạt động khoáng sản, chưa tích cực trong việc thu hồi nợ đọng thuế. Đến thời điểm kiểm toán có 02 doanh nghiệp khai thác khoáng sản bỏ kinh doanh với thuế nợ 2.820,4 trđ (trong đó Công ty TNHH Thảo Anh Gia Lai nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 1.010,9 trđ). Trên địa bàn huyện các dự án công trình xây dựng có sử dụng khối lượng đất san lấp công trình nhưng cơ quan thuế chưa phối hợp với cơ quan Tài nguyên môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác đất cho doanh nghiệp để quản lý đầy đủ thuế tài nguyên.

Chi cục Thuế chưa có sự phối hợp với Ban quản lý dự án huyện, Kho bạc huyện để thực hiện rà soát xác định các trường hợp phải khấu trừ thu thuế GTGT 2% trước khi thanh toán theo quy định tại điểm b, khoản 7 Điều 1 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính. Qua rà soát số liệu thu từ Kho bạc nhà nước huyện Kông Chro cho thấy kết quả thu thuế GTGT 2% trên số tiền thanh toán XDCB chưa tương ứng với số tiền thanh toán vốn XDCB trên địa bàn huyện, thanh toán 57.860 trđ nhưng chỉ thu được 673,8 trđ, thiếu 483,4 trđ. Không nắm bắt được việc Kho bạc không thực hiện khấu trừ 2% đối với 20 công trình vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư với tổng giá trị thanh toán 3.988,7 trđ.

Trong công tác quản lý hộ kinh doanh, Chi cục Thuế chưa có sự phối hợp với các cơ quan có liên quan như Phòng Tài chính-KH, UBND xã thị trấn, Ban QL chợ ... để rà soát đưa vào quản lý thu thuế đối với các hộ thực tế có kinh doanh, thu hồi giấy phép của những hộ đăng ký kinh doanh nhưng thực tế không kinh doanh. Đây là nguyên nhân chủ yếu của việc dễ thất thu lớn về số hộ (chênh lệch thiếu 529 hộ, bằng 209% so với số hộ đang quản lý).

1.3. Quản lý thu khác

1.3.1. Quản lý thu tại KBNN: Kho bạc Nhà nước huyện đã điều tiết nguồn thu cho các cấp ngân sách theo quy định²⁰.

1.3.2. Quản lý thu khác ngân sách: số thu năm 2016 là 1.974 trđ²¹, đạt 141% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (1.974 trđ/1.400 trđ) và bằng 82,2% so với thực hiện năm 2015 (1.974 trđ/2.402 trđ). Các đơn vị có nguồn thu khác đã quản lý theo quy định và nộp kịp thời vào NSNN.

1.3.3. Tài khoản tạm thu, tạm giữ: số dư đầu kỳ 153,5 trđ; số phát sinh tăng trong năm 321,1 trđ; số phát sinh giảm trong năm 334 trđ; số dư đến 31/12/2016 là 140,6 trđ (Phòng Kinh tế - Hạ tầng 42,9 trđ; Phòng NN và PTNT 4,4 trđ; Ban QLDA và ĐTXD huyện 93,3

¹⁹ Hồ sơ thu của Võ Ngọc Mận diện tích 100 m², giá đất 250.000đ/m², nguồn gốc đất khai hoang năm 1998 nhưng thu 100%. Trần Thị Hạnh: diện tích 320,4 m², giá đất 45.000đ/m², nguồn gốc đất khai hoang năm 2001 thu 100%, Hộ Dương Văn Thát: thu 50% nhưng hồ sơ không ghi rõ đất đã được sử dụng vào mục đích đất ở trước ngày 01/7/2004 (chỉ ghi sử dụng vào năm 2004). Hộ Lê Thị Sương: đất khai hoang và sử dụng vào mục đích đất ở năm 1999 nhưng thu 100%. Hộ Đinh Thị HLót: miễn theo trường hợp đất ở ổn định trước 15/10/93 không thuộc trường hợp miễn tiền SDD theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/2014/NĐ-C.

²⁰ Tại Nghị quyết 19/2010/NQ-HĐND ngày 20/12/2010 và Quyết định 30/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho thời kỳ 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đối với khoản thu phạt vi phạm hành chính (kể cả thu phạt an toàn giao thông thực hiện điều tiết về ngân sách trung ương 70%, điều tiết cho ngân sách huyện 30%) thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư 206/2015/TT-BTC ngày 24/12/2015.

²¹ Gồm: thu tại xã 250 trđ; thu phạt ATGT 936,7 trđ; thu tiền phạt, tịch thu 112 trđ; thu hồi các khoản chi năm trước 86 trđ; thu ngân sách khác 589,3 trđ.

trđ). Qua kiểm toán cho thấy, đến thời điểm 31/3/2017 địa phương đã xử lý nộp vào NSNN 42,9 trđ, số còn lại 97,7 trđ²² là những khoản chi phê duyệt quyết toán công trình XD CB không còn nhiệm vụ chi nhưng chưa xử lý nộp ngân sách.

1.3.4. Tài khoản tiền gửi có nguồn gốc từ ngân sách : Không phát sinh

2. Chi ngân sách

2.1. Chi đầu tư XD CB

2.1.1. Công tác lập, phân bổ kế hoạch vốn

a. Công tác kế hoạch vốn

- Kế hoạch vốn đầu tư XD CB được UBND tỉnh giao là 15.600 trđ; HĐND và UBND huyện giao trong năm là 25.942 trđ²³ (trong đó bổ sung trong năm là 7.997 trđ²⁴). Số vốn được phân bổ cho 01 dự án đã hoàn thành 11.000 trđ; 22 dự án khởi công mới 8.265 trđ; chuẩn bị đầu tư 300 trđ; 200 trđ cho chi đối ứng đo đạc, xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu dân cư; 1.200 trđ cho đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 và lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020; 645 trđ nộp quỹ phát triển đất tỉnh; 300 trđ chi đối ứng cho ban phát triển nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Đắk Pling; 4.032 Chi hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán, duy tu bảo dưỡng nước sinh hoạt tập trung cho nhân dân.

- Việc ứng trước và thu hồi ứng trước kế hoạch vốn cho các dự án đầu tư: Trong năm địa phương không phát sinh nội dung này.

Công tác lập, phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2016 của huyện đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, đã ưu tiên bố trí trả nợ 100% giá trị nợ đọng XD CB (11.000 trđ); bố trí cho các dự án khởi công mới đảm bảo theo quy định.

- Tình hình điều chỉnh kế hoạch vốn: trong năm 2016 đã thực hiện điều chỉnh 01 lần kế hoạch vốn so với kế hoạch vốn đã giao đầu năm, cụ thể đã điều chuyển vốn 63 trđ của 05 công trình xây dựng hoàn thành không sử dụng hết cho 01 công trình còn thiếu vốn²⁵. Qua kiểm toán cho thấy việc điều chỉnh kế hoạch vốn đảm bảo theo quy định.

b. Tình hình thực hiện vốn đầu tư

- Tổng giá trị giải ngân kế hoạch vốn trong năm là 25.027 trđ (trong đó Nguồn XD CB tập trung 19.216 trđ, Nguồn sử dụng đất 1.853 trđ, Nguồn khác 3.958 trđ), đạt 96,5% so với kế hoạch vốn được giao.

- Kế hoạch vốn năm 2016 còn lại không chi hết là 915 trđ (trong đó: chuyển nguồn sang năm sau là 60 trđ; hủy dự toán 855 trđ). Nguyên nhân thanh toán không hết vốn do vốn

²² Gồm: Phòng NN&PTNT huyện 4.361.000 đ; Ban QL các DA ĐTXD CB huyện 93.359.000 đ

²³ Trong đó: Nguồn vốn tỉnh phân cấp cho huyện quyết định đầu tư 15.600 trđ, nguồn thu sử dụng đất 2.000 trđ; tiền thuê đất nộp về tỉnh: 45 trđ, nguồn ngân sách huyện đối ứng cho ban phát triển nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Đắk Pling (thực hiện dự án IFAD): 300 trđ; nguồn vốn TW bổ sung có mục tiêu hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán, duy tu bảo dưỡng nước sinh hoạt tập trung cho nhân dân 4.032 trđ; nguồn vốn chương trình nông thôn mới 3.965 trđ.

²⁴ Gồm: Vốn TW bổ sung có mục tiêu hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán, duy tu bảo dưỡng nước sinh hoạt tập trung cho nhân dân 1.956 trđ; vốn TW bổ sung có mục tiêu hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán, duy tu bảo dưỡng nước sinh hoạt tập trung cho nhân dân (chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016) 2.076 trđ; vốn chương trình nông thôn mới 3.965 trđ.

²⁵ Nguồn vốn chương trình 135 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm của 05 công trình (Đường nội thôn làng Hơn 7 trđ; Sân bê tông, tường rào Nhà văn hoá xã Đắk Kơ Ning 37 trđ; Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt 2 trđ; Đường vào làng Dy Rao 10 trđ; Đường từ Trung tâm xã đi làng Lơ Bơ 7 trđ) cho 01 công trình Trường Tiểu học xã Yang Nam 63 trđ.

bố trí cho công tác chuẩn bị đầu tư nhưng không thực hiện²⁶ vốn thuộc phần dự phòng của từng dự án không thanh toán.

2.1.2. Công tác quyết toán vốn đầu tư năm 2016

a. Công tác quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành

Năm 2016, đơn vị thực hiện thẩm tra, trình phê duyệt quyết toán hoàn thành 26 dự án với tổng giá trị được phê duyệt quyết toán là 24.104 trđ, không giảm so với giá trị Chủ đầu tư đề nghị. Có 02 dự án đã hoàn thành nhưng đến thời điểm kiểm toán, Chủ đầu tư vẫn chưa trình cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành, chậm so với quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính²⁷;

Qua kiểm tra 05 hồ sơ đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành nhận thấy, công tác thẩm định, phê duyệt quyết toán cơ bản phù hợp với quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính, tuy nhiên thời gian lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành còn chậm so với quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính²⁸.

b. Quyết toán chi đầu tư phát triển theo năm ngân sách

Số liệu quyết toán vốn đầu tư XDCB năm 2016 là 25.027 trđ, trong đó Nguồn XDCB tập trung 19.216 trđ, Nguồn sử dụng đất 1.853 trđ, Nguồn khác 3.958 trđ. Công tác khoá sổ, lập báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo theo quy định; công tác quyết toán vốn đảm bảo theo quy định²⁹, số liệu quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2016 đã được đối chiếu khớp đúng với cơ quan Kho bạc Nhà nước; biểu mẫu báo cáo tổng hợp được lập đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 108/2008/TT-BTC và Thông tư số 59/2003/TT-BTC

2.1.3. Công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư

a. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư; công tác thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án (hoặc Báo cáo KTKT)

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư: Trong năm 2016, thực hiện 11 công trình với tổng mức vốn dự kiến là 22.679 trđ. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư đảm bảo trình tự theo quy định hiện hành, các công trình được phê duyệt chủ trương đầu tư đều thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt, xác định rõ nguồn vốn khi phê duyệt chủ trương đầu tư; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đảm bảo các nội dung theo quy định.

- Công tác thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh báo cáo KTKT: Trong năm 2016, đã lập thẩm định và phê duyệt 68 dự án với tổng mức đầu tư được duyệt là 86.618 trđ; phê duyệt điều chỉnh 01 dự án (không thay đổi tổng mức đầu tư), nguyên nhân do điều chỉnh khoản mục chi phí³⁰. Công tác thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đảm bảo phù hợp theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành, quyết định phê duyệt đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

²⁶ Vốn bố trí chuẩn bị đầu tư 300 trđ nhưng không chi tiết cụ thể tên danh mục công trình, dự án dẫn đến cuối năm không thực hiện được phải hủy kế hoạch vốn.

²⁷ Dự án Nhà làm việc huyện uỷ huyện Kông Chro chậm 148 ngày; Dự án Kiên cố kênh đập làng T'Dinh chậm 19 ngày

²⁸ Dự án Trường TH và THCS Cáo Bá Quát xã Đăk Sông chậm 20 ngày; Dự án Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt xã Đăk Kơ Níng chậm 35 ngày; Dự án Đường vào làng Bà Bả xã Kông Yangchậm 15 ngày

²⁹ Tại Thông tư số 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Tài chính quy định quyết toán vốn đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn NSNN theo niên độ ngân sách hàng năm.

³⁰ Theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b. Công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Trong năm, đơn vị tiếp nhận và thực hiện thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của 27 dự án (81 gói thầu, trong đó 27 gói thầu xây lắp, 54 gói thầu tư vấn), với tổng giá trị các gói thầu là 57.671 trđ. Qua kiểm tra, nhận thấy: Công tác thẩm định và trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phù hợp với quy định tại điều 37 Luật Đấu thầu

c. Công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hàng năm.

Địa phương đã thực hiện việc giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/09/2015 của Chính phủ và Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tuy nhiên còn một số tồn tại sau: Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư không nêu tình hình ban hành các văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư theo thẩm quyền; một số nội dung giám sát, đánh giá còn sơ sài chưa cụ thể.

2.1.4. Công tác quản lý vốn đối với 04 dự án kiểm toán chi tiết

a. Công tác lập thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư (báo cáo kinh tế kỹ thuật)

Qua kiểm toán chi tiết 04 công trình cho thấy: Báo cáo KTKT đã nêu được sự cần thiết phải đầu tư, mục tiêu, địa điểm và quy mô đầu tư, các giải pháp kinh tế - kỹ thuật, nguồn vốn, tổng mức đầu tư, hình thức quản lý, thời gian thực hiện dự án; công tác lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo KTKT về cơ bản được thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định³¹. Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Thiếu sổ nhật ký giám sát công tác khảo sát theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng³².

- Công tác lập dự toán đơn giá nhân công áp dụng cho phần khảo sát còn chưa chính xác (áp dụng bảng lương A9.1) với giá trị chênh lệch 39 trđ³³; còn tính sai khối lượng, áp dụng định mức chưa phù hợp với giá trị 96 trđ³⁴.

- Tại Dự án Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung: Hồ sơ thiết kế phần hệ thống dây dẫn điện chưa cụ thể, chưa đủ cơ sở để xác định chính xác khối lượng; Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND huyện Kông Chro về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung, gạch lát nền các hạng mục của công trình là gạch Ceramic 500x500, tuy nhiên, đơn vị tư vấn lại áp dụng giá đá granit 500x500 để lập dự toán.

b. Việc tuân thủ Luật đấu thầu và công tác lựa chọn nhà thầu

Công tác đấu thầu và lựa chọn nhà thầu cơ bản phù hợp với quy định của Luật đấu thầu số 43/1023/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014. Tuy nhiên còn một số tồn tại như sau:

- Bảng tiên lượng mời thầu một số hạng mục chỉ rõ biện pháp thi công (như chỉ rõ thi công bằng thủ công, chỉ rõ các loại máy thi công, tỷ lệ % thi công bằng nhân công, % bằng

³¹ Tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 và Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ.

³² Công trình: Cầu qua suối Srố trên đường vào xã Yang Nam (suối Bà Khẩu), huyện Kông Chro; Đường từ quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Chư Krei huyện Kông Chro

³³ Công trình: Đường từ quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Chư Krei huyện Kông Chro 26,8 trđ; Cầu qua suối Srố trên đường vào xã Yang Nam (suối Bà Khẩu), huyện Kông Chro 12,5 trđ.

³⁴ Công trình Cầu qua suối Srố trên đường vào xã Yang Nam (suối Bà Khẩu), huyện Kông Chro.

máy thi công); bảng tiên lượng dùng toàn bộ danh mục công việc trong dự toán được duyệt làm tiên lượng mời thầu là chưa đảm bảo tính cạnh tranh về công nghệ, biện pháp thi công trong đấu thầu (tại cả 04 công trình).

- Hồ sơ mời thầu quy định thời điểm mở thầu sau thời điểm đóng thầu 30 phút là không đúng theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BKH ngày 06/01/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (việc mở thầu phải tiến hành ngay sau thời điểm đóng thầu)³⁵.

c. Công tác thực hiện hợp đồng, quản lý tiến độ thi công, quản lý chất lượng công trình và nghiệm thu, thanh toán, quyết toán

- Về công tác hợp đồng xây dựng: Đơn vị ký kết hợp đồng xây dựng đúng quy định trong kế hoạch đấu thầu được duyệt (Hợp đồng trọn gói). Nội dung của hợp đồng cơ bản đảm bảo theo quy định tại Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

- Về tiến độ thực hiện thi công: Về cơ bản các công trình được kiểm toán đều thực hiện theo đúng tiến độ được phê duyệt.

- Công tác quản lý chất lượng công trình: Về cơ bản việc giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu hoàn thành công trình thực hiện theo đúng quy định³⁶. Tuy nhiên còn một số tồn tại:

- + Đơn vị tư vấn giám sát chưa lập biên bản kiểm tra nhân lực, thiết bị thi công (dụng cụ máy móc để thi công) của nhà thầu đưa vào công trường là chưa tuân thủ theo mục c, khoản 1, Điều 26 của Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ³⁷.

- + Đơn vị thi công chưa lập tiến độ thi công chi tiết, Chủ đầu tư không kiểm tra và yêu cầu đơn vị thi công lập tiến độ thi công chi tiết là chưa tuân thủ theo Điều 7.2 của Hợp đồng xây lắp và khoản 2, Điều 14 của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ³⁸.

- UBND huyện chưa có văn bản đề nghị UBND tỉnh Gia Lai ban hành văn bản Quy định về quản lý, khai thác đất đắp nền công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định tại khoản 1, Điều 81, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 dẫn tới việc quản lý, khai thác đất đắp nền công trình trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Kông Chro còn chưa được chặt chẽ và tiết kiệm.

- Hồ sơ nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành theo giai đoạn của 04 công trình không kèm theo các hóa đơn GTGT của các đơn vị.

- Công tác nghiệm thu, thanh, quyết toán công trình: 03/04 Công trình đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, việc thanh, quyết toán cơ bản đảm bảo quy định hiện hành, tuy nhiên còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- + Trong quá trình thi công khi thay đổi mô đất khai thác để đắp nền đường tại Km335+410 Đường Trường Sơn Đông, nên đã thay đổi vị trí khai thác đất đắp nền sang vị trí mới tại xã Chư Krei tuy nhiên Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và đơn vị thi công chưa xác định lại cự ly vận chuyển làm cơ sở thanh quyết toán chi phí vận chuyển đất đắp nền đường

³⁵ Công trình: Cầu qua suối Sớ trên đường vào xã Yang Nam (suối Bà Khẩu), huyện Kông Chro; Đường từ quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Chư Krei huyện Kông Chro

³⁶ Tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013, Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ, về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

³⁷ Công trình: Cầu qua suối Sớ trên đường vào xã Yang Nam (suối Bà Khẩu), huyện Kông Chro; Đường từ quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Chư Krei huyện Kông Chro

³⁸ Công trình: Cầu qua suối Sớ trên đường vào xã Yang Nam (suối Bà Khẩu), huyện Kông Chro; Đường từ quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Chư Krei huyện Kông Chro

với giá trị là 893,1 trđ (Hiện tại BQL dự án xác định vị trí mỏ đất mới tại xã ChuKrei nhưng không phù hợp (4,5 km) quá chênh lệch với cự ly trong hồ sơ thiết kế (là 3 km)).

+ Thanh quyết toán một số nội dung công việc còn chưa đúng quy định với giá trị giảm trừ 162,4 trđ; thanh toán thừa khối lượng của một số hạng mục (do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai giảm trừ khi thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành) với giá trị là 96,2 trđ; công tác đào đất đắp nền đường, vận chuyển đất đắp còn chưa xác định khối lượng thực tế đất khai thác để tính thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường, với tổng giá trị khai thác đất về đắp là 42,4 trđ (Cầu qua suối Srđ trên đường vào xã Yang Nam (suối Bà Khẩu), huyện Kông Chro).

2.1.5. Nợ đọng XDCB: Đến 31/12/2015 tổng số nợ đọng XDCB là 12.213 trđ; trong năm 2016 đã bố trí trả nợ 100% giá trị nợ đọng XDCB, đến 31/12/2016 tại địa phương không phát sinh nợ đọng XDCB mới, không có nợ đọng XDCB. Các dự án được kiểm toán chi tiết đến hết 31/12/2016 đều không có nợ đọng XDCB.

2.1.6. Tình hình thực hiện Chỉ thị 1792/CT-TTg và các Chỉ thị về quản lý nợ XDCB

Qua kiểm toán cho thấy, việc lập, phân bổ và giao kế hoạch vốn đảm bảo theo quy định của Chỉ thị 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, đã ưu tiên bố trí trả nợ 100% giá trị nợ đọng XDCB, bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đảm bảo quy định; địa phương đã thực hiện nghiêm các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về quản lý nợ đọng XDCB, không để phát sinh nợ đọng XDCB mới trong năm 2016.

2.1.7. Kết quả kiểm toán chi tiết các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (Phụ lục 06/BBKT-NSDP)

Kiểm toán 04 dự án, trong đó có 03 dự án đã được phê duyệt quyết toán, 01 dự án kiểm toán giá trị nghiệm thu A-B; kết quả như sau:

- Kiểm toán giá trị quyết toán đã được phê duyệt
 - + Số báo cáo: 27.013,7 trđ;
 - + Số kiểm toán: 25.997,7 trđ;
 - + Số chênh lệch: -1.016 trđ.
- Kiểm toán giá trị quyết toán A-B:
 - + Số báo cáo: 9.346,4 trđ;
 - + Số kiểm toán: 9.081,4 trđ;
 - + Số chênh lệch: -265 trđ.

(Kết quả kiểm toán chi tiết tại Phụ lục số 06/BBKT-NSDP)

2.2. Chi thường xuyên

2.2.1. Quản lý điều hành chi ngân sách cấp huyện

Năm 2016, Phòng Tài chính - Kế hoạch đã tham mưu cho UBND huyện thực hiện quản lý, điều hành chi ngân sách nhìn chung đảm bảo quy định của Luật NSNN và dự toán đã được giao; hầu hết các khoản bổ sung ngoài dự toán đầu năm đều thông qua ý kiến Thường trực HĐND và được Chủ tịch UBND huyện trực tiếp phê duyệt. Công tác quản lý, điều hành ngân sách của một số nguồn kinh phí có tình hình như sau:

a. Nguồn dự toán đã giao đầu năm: Trong năm, không phát sinh việc điều chỉnh dự toán đã giao đầu năm.

b. Nguồn dự toán chưa giao hết ngay từ đầu năm:

Số chưa phân bổ theo dự toán giao đầu năm 6.831 trđ (đã đánh giá tại phần giao dự toán); số đã giao bổ sung dự toán trong năm 6.156,9 trđ; số dự toán còn tồn cuối năm đã chuyển nguồn 102 trđ, tồn kết dư ngân sách 572 trđ. Qua kiểm toán cho thấy, UBND huyện đã điều hành nguồn dự toán chưa giao hết ngay từ đầu năm cơ bản đảm bảo theo quy định, giao đúng đối tượng và nhiệm vụ sử dụng của nguồn kinh phí.

c. *Nguồn Dự phòng ngân sách*: Dự toán đầu năm tỉnh giao 4.100 trđ; huyện giao 4.100 trđ (NS cấp huyện 3.342,3 trđ; ngân sách cấp xã 757,7 trđ). Dự toán năm 2016 là 3.342,3 trđ (chiếm 1,48% dự toán chi cân đối); số đã sử dụng 1.414,2 trđ (Chi hỗ trợ gạo cứu đói 193,8 trđ; hỗ trợ tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc 78,5 trđ; chi hỗ trợ đột xuất cho các hộ nghèo bị thiên tai hỏa hoạn 112,9 trđ; chi sửa chữa trụ sở, đường xá và công trình thủy lợi để khắc phục hậu quả do mưa bão, lở xoáy gây ra 1.029 trđ); số còn tồn chưa sử dụng 1.928,1 trđ và được phản ánh trên kết dư ngân sách năm 2016. Qua kiểm toán nhận thấy, việc sử dụng nguồn dự phòng hỗ trợ các nhiệm vụ chỉ cho các đơn vị, UBND huyện đã thông qua ý kiến Thường trực HĐND huyện theo quy định tại Khoản 1, Điều 9, Luật NSNN.

d. *Quản lý và sử dụng nguồn tăng, giảm thu*:

d1. *Tăng thu ngân sách năm 2015*: ngân sách cấp huyện tăng thu cân đối theo dự toán tỉnh giao 3.091,5 trđ (đã loại trừ tăng thu tiền sử dụng đất 5.463,2 trđ; thu hồi các khoản chi năm trước 264,4 trđ; thu phạt ATGT 3 trđ; bán lâm sản tịch thu 9,7 trđ; thu quản lý qua NS 509,7 trđ; trích quỹ phát triển đất từ tiền thuê đất 49,6 trđ), trong đó, 50% tạo nguồn CCTL là 1.545,8 trđ. Qua kiểm toán cho thấy địa phương chưa sử dụng và theo dõi toàn bộ nguồn này (cả 50% tạo nguồn CCTL) tại kết dư ngân sách.

d2. *Tăng thu ngân sách năm 2016*

Năm 2016, ngân sách huyện tăng thu cân đối theo dự toán tỉnh giao 895,7 trđ (đã loại trừ tăng thu tiền sử dụng đất 2.227,2 trđ; các khoản thu khác thu hồi các khoản chi năm trước 86 trđ, giảm thu phạt ATGT 4,8 trđ; giảm bán lâm sản tịch thu 138 trđ; thu quản lý qua NS 1.086,6 trđ; trích quỹ phát triển đất từ tiền thuê đất 102,1 trđ), trong đó, 50% tạo nguồn CCTL là 447,8 trđ. Qua kiểm toán cho thấy:

- Địa phương chưa sử dụng và theo dõi toàn bộ nguồn này (cả 50% tạo nguồn CCTL) tại kết dư ngân sách.

- Đối với ngân sách cấp xã: Năm 2016 hực thu cân đối là 38,2 trđ. Trong đó: Có 11/14 xã tăng thu 158,6 trđ³⁹; 03/14 xã (thị trấn) hực thu là 117,7 trđ⁴⁰, các xã hực thu tự cân đối sắp xếp trong phạm vi dự toán được giao đầu năm, ngân sách huyện không bù hực thu.

e. *Việc bố trí, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất; trích lập Quỹ phát triển đất*:

e1. *Việc bố trí, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất*: Số năm trước chuyển sang 9.331,9 trđ (chuyển nguồn 1.695 trđ trđ, để tồn trên kết dư ngân sách 7.636,9 trđ); số thu trong năm 4.227 trđ; trích 30% thành lập Quỹ phát triển đất năm 2015 theo quy định 1.799,1 trđ; đã sử dụng quyết toán trong năm 2.961,1 trđ⁴¹; Kinh phí còn tồn 8.798,7 trđ (đã chuyển nguồn 2.108 trđ, để tồn trên kết dư ngân sách 6.690,9 trđ), trong đó đã trích nộp 30% thành lập Quỹ

³⁹ Xã Đăk Popho 95.000 đ; Sơ Ro 22.285.000 đ; An Trung 93.035.000 đ; Chư Krey 4.750.000 đ; Đăk Pling 3.264.000 đ; Ya Ma 4.932.000 đ; Đăk Sông 1.441.000 đ; Yang Nam 4.495.000 đ; Yang Trung 916.000 đ; Đăk Tpag 12.693.000 đ; Đăk Kơ Ning 10.689.000 đ

⁴⁰ Thị trấn Kong Chro 164.244.000 đ; xã Chơ Glong 5.383.000 đ; xã Kông Yang 8.037.000 đ.

⁴¹ Chi trả khối lượng hoàn thành Đường vào xã Đăk Pling 1.853 trđ trong dự toán đầu năm; kinh phí do đặc cấp giấy CNQSDĐ 1.108,1 trđ.

phát triển đất năm 2016 là 1.141,4 trđ. Việc quản lý và sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán phân bổ của HĐND huyện giao đầu năm.

e2. Trích lập Quỹ phát triển đất:

Số thu tiền sử dụng đất và thuê đất phát sinh trong năm 2016 là 4.755 trđ, gồm: tiền sử dụng đất 4.227 trđ; thuê đất 528 trđ. Đã trích nộp 30% vào Quỹ phát triển đất là 1.271,4 trđ⁴². Địa phương đã trích lập đầy đủ và kịp thời vào Quỹ phát triển đất của tỉnh.

g. Nguồn thu kết dư ngân sách năm trước: Số năm trước chuyển sang 46.561,5 trđ (Ngân sách cấp huyện 43.096,9 trđ⁴³; ngân sách cấp xã 3.464,7 trđ). Thực tế, trong năm 2016, đối với ngân sách cấp huyện, sau khi có ý kiến của Thường trực HĐND huyện, UBND huyện đã ban hành các quyết định sử dụng nguồn thu kết dư năm 2015 chuyển sang với số tiền 14.010 trđ⁴⁴. Qua kiểm toán nhận thấy, UBND huyện đã điều hành sử dụng nguồn thu kết dư ngân sách năm 2015 chuyển sang đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

h. Chi ngân sách bằng hình thức lệnh chi tiền: Năm 2016, Địa phương thực hiện chi trả theo hình thức lệnh chi tiền cho các đơn vị với số tiền 11.197,9 trđ⁴⁵ đúng các nhiệm vụ theo quy định⁴⁶.

i. Các khoản chi hỗ trợ cho các đơn vị ngoài nhiệm vụ phân cấp

Năm 2016, địa phương cấp hỗ trợ cho một số đơn vị không thuộc nhiệm vụ phân cấp 118 trđ⁴⁷. Khoản chi hỗ trợ này được các đơn vị sử dụng theo nhiệm vụ, chủ yếu bổ sung vào chi hỗ trợ hoạt động của các đơn vị. Tại thời điểm kiểm toán, Phòng Tài chính-Kế hoạch chưa xét duyệt quyết toán cho các đơn vị hỗ trợ bằng lệnh chi tiền theo quy định.

k. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: Năm 2016, NS cấp huyện chi bổ sung cho NS cấp xã 63.834,8 trđ, gồm: Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách 24.429,7 trđ; bổ sung có mục tiêu 39.405,1 trđ (Dự toán đầu năm 24.694,6 trđ; dự toán bổ sung trong năm 14.710,5 trđ). Địa phương đã cấp bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã trong năm 2016 bằng với năm 2015. Các nhiệm vụ cụ thể bổ sung tăng thêm trong năm cho ngân sách cấp xã, chủ yếu từ nguồn bổ sung từ ngân sách tỉnh (Chính sách hỗ trợ đất trồng lúa, kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ đông xuân năm 2015-2016; hỗ trợ kinh phí di dời dân cư khỏi vùng thiên tai, sạt lở ...).

l. Điều chỉnh, bổ sung cho các đơn vị dự toán và ngân sách cấp dưới

- Trong năm không phát sinh việc điều chỉnh dự toán;

- Năm 2016, địa phương đã thực hiện bổ sung cho các đơn vị dự toán và ngân sách cấp dưới 32.709,7 trđ, gồm: nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh và TW là 21.470,8 trđ; từ kết dư ngân sách 2015 là 5.082 trđ; từ nguồn chưa phân bổ từ đầu năm 6.156,9 trđ (nguồn

⁴² Số thu sau khi trừ 10% cho chi phí đo đạc, số còn lại trích 30% lập Quỹ phát triển đất.

⁴³ Trong đó: Nguồn CCTL 10.732 trđ; Nguồn dự phòng 15.896 trđ; Nguồn tăng thu năm 2015 1.267 trđ; Tiền sử dụng đất và thuê đất 9.506,7 trđ

⁴⁴ Phân bổ đầu năm 8.928 trđ; bổ sung trong năm 5.082 trđ.

⁴⁵ Gồm: Văn phòng huyện ủy 7.606,9 trđ, Công an huyện 458,7 trđ, Ban chỉ huy Quân sự huyện 1.143,1 trđ, hạt kiểm lâm huyện 82 trđ; thực chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo 1.663,2 trđ; trạm thú y thực hiện công tác phòng dịch 78,5 trđ; Trường Hà Huy Tập hỗ trợ HS dân tộc thiểu số và hộ nghèo thi tốt nghiệp 4,5 trđ; Tòa án hỗ trợ xét xử lưu động 20 trđ; Viện kiểm sát giải quyết các vụ án lớn, án điểm 15 trđ.

⁴⁶ Tại Khoản 3, Điều 8, Thông tư số 211/2014/TT-BTC và đảm bảo trình tự, thủ tục chi trả theo Điều 3, 5, Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính.

⁴⁷ Trạm thú y 78,5 trđ (hỗ trợ công tác phòng chống dịch); Trường Hà Huy Tập 4,5 trđ (hỗ trợ HS dân tộc thiểu số và hộ nghèo thi tốt nghiệp); Tòa án 20 trđ (tòa án xét xử lưu động); Viện kiểm sát 15 trđ (Hỗ trợ giải quyết các vụ án lớn án điểm).

SNGD 3.324 trđ; Chi ĐBXH 1.663 trđ; chi QLHC 762,9 trđ; chi khác NS 407 trđ). Việc quản lý, sử dụng từng nguồn cụ thể đã nêu tại phần trên.

2.2.2. Chấp hành chế độ, chính sách của đơn vị HCSN và ngân sách cấp xã

a. Các cơ quan hành chính sự nghiệp: Qua đối chiếu, kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, cho thấy: tại Trạm Quản lý nước và Công trình đô thị còn tồn số dư trên các TKTG tại Kho bạc Nhà nước của những khoản chi đầu tư XDCB từ các năm trước 2010 đã hết nhiệm vụ chi nhưng chưa hoàn trả lại ngân sách số tiền 11 trđ⁴⁸.

b. Tại các xã, thị trấn: Qua kiểm toán tại thị trấn Kông Chro cho thấy, ngân sách huyện cân đối thừa nguồn CCTL 81,6 trđ; còn tồn kinh phí MTNV đã hết nhiệm vụ chi không nộp trả ngân sách cấp trên mà thực hiện chi chuyển nguồn sang năm sau 69,8 trđ⁴⁹.

2.2.2. Chấp hành chế độ chính sách của đơn vị dự toán và ngân sách cấp xã

a. Tại các đơn vị dự toán: Qua kiểm toán, đối chiếu tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, cho thấy một số tình hình sau: Tại Trạm Quản lý nước và Công trình đô thị còn tồn số dư trên các TKTG tại Kho bạc Nhà nước của những khoản chi đầu tư XDCB từ các năm trước 2010 đã hết nhiệm vụ chi nhưng chưa nộp ngân sách 11 trđ⁵⁰; Phòng NN&PTNT lập thủ tục kiểm tra tổng thể diện tích bị thiệt hại nhằm hỗ trợ giống cây trồng bị thiệt hại do hạn hán vụ đông xuân 469,8 trđ nhưng chưa liệt kê chi tiết mức độ và diện tích thiệt hại cụ thể sau kiểm tra của từng hộ dân để đối chiếu với số liệu báo cáo chi tiết của xã để làm căn cứ cấp phát hợp lý và chặt chẽ; Văn phòng HĐND và UBND huyện sử dụng kinh phí không thực hiện tự chủ 75 trđ để chi tuyên truyền, quảng cáo trên các báo, tạp chí chưa thực sự tiết kiệm.

b. Tại các xã, thị trấn: Thị trấn Kông Chro để tồn kết dư ngân sách, không thực hiện chuyển nguồn CCTL 81,6 trđ trong khi lại thực hiện chuyển nguồn ngân sách những khoản đã hết nhiệm vụ chi nhưng chưa nộp trả ngân sách cấp trên 65,6 trđ⁵¹.

2.3. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh

a. Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình MTQG XD Nông thôn mới):

Kinh phí năm trước chuyển sang 19,5 trđ; kinh phí được giao trong năm 7.880 trđ; kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán 7.823,2 trđ; kinh phí chưa sử dụng cuối năm 76,3 trđ. Công tác phân bổ, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo đúng mục đích sử dụng của từng nguồn kinh phí. Tuy nhiên qua kiểm toán cho thấy, kinh phí còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi nhưng UBND huyện chưa thực hiện nộp trả ngân sách cấp trên theo quy định 19,5 trđ.

b. Các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể

Kinh phí năm trước chuyển sang 12.682,4 trđ; kinh phí được giao trong năm 90.466 trđ; kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán 116.245,9 trđ; kinh phí chưa sử dụng cuối năm

⁴⁸ TK số 3949.0.1086893.00000 số tiền 3.055.000 đồng; TK số 3751.0.9035180.00000 số tiền 7.926.000 đồng.

⁴⁹ gồm: Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng 2,8 trđ; bổ sung kinh phí cán bộ tăng cường xã 2,6 trđ, KP theo QĐ20 của UBND tỉnh 62,9 trđ; KP lắp đặt hệ thống quản lý văn bản và điều hành 1,5 trđ

⁵⁰ TK số 3949.0.1086893.00000 số tiền 3.055.000 đồng; TK số 3751.0.9035180.00000 số tiền 7.926.000 đồng.

⁵¹ Tiền trực của CA theo QĐ 20/2015 của UBND tỉnh 62.962.500 đ; KP Trung tâm học tập cộng đồng 1.220.000 đồng; KP lắp đặt hệ thống quản lý văn bản và điều hành 1.220.000 đ

12.979,2 trđ. Công tác phân bổ, quản lý sử dụng và quyết toán cơ bản đảm bảo theo đúng đối tượng và mục đích sử dụng của từng nguồn kinh phí. Tuy nhiên, qua kiểm toán cho thấy:

- Kinh phí còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi năm 2015 (chính sách này đang còn thực hiện ở các năm tiếp theo), dự toán cấp kinh phí năm 2016 chưa cân đối kinh phí thừa năm 2015 chuyển sang còn tồn 3.496,1 trđ⁵²;

- Kinh phí còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi nhưng UBND huyện chưa thực hiện nộp trả ngân sách cấp trên theo quy định 352,2 trđ⁵³;

- Kinh phí còn nhiệm vụ chi 2016 do Sở Tài chính cấp vào tháng 12/2016 nên chưa thực hiện được 2.476,8 trđ⁵⁴.

2.4. Quản lý và sử dụng thu chi chuyển nguồn

2.4.1. Thu chuyển nguồn từ năm 2015 sang năm 2016

Tổng số kinh phí chuyển nhiệm vụ chi năm 2015 sang năm 2016 là 26.495,3 trđ (ngân sách cấp huyện 26.422,3 trđ, cấp xã 73 trđ); thực hiện chi trong năm 2016 là 24.984,5 trđ; còn tồn chuyển sang năm 2016 tiếp tục chi là 1.437,8 trđ⁵⁵ (ngân sách cấp huyện 1.437,8 trđ). Trong năm 2015, địa phương đã quản lý, sử dụng thanh toán cho các nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định.

2.4.1. Chi chuyển nguồn từ năm 2016 sang năm 2017

Tổng số chi chuyển nguồn năm sau 19.926,1 trđ (Cấp huyện 16.495,6 trđ; cấp xã 3.430,4 trđ), giảm 24,8% so cùng kỳ năm 2015, chiếm tỷ trọng 7% trên tổng chi cân đối ngân sách. Các khoản chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện cơ bản đảm bảo theo các quy định hiện hành, đảm bảo thời gian trước 15/03/2017 và được UBND huyện quyết định. Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi nhưng UBND huyện chưa thực hiện nộp trả ngân sách cấp trên và phản ánh trên kết dư ngân sách số tiền 1.447,3 trđ;

- Kinh phí còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi năm 2016 (chính sách này đang còn thực hiện ở các năm tiếp theo), dự toán cấp kinh phí năm 2017 chưa cân đối kinh phí thừa năm 2016 chuyển sang với số tiền 3.496,1 trđ.

- Kinh phí còn nhiệm vụ chi 2016 do Sở Tài chính cấp vào tháng 12/2016 nên chưa thực hiện phải chuyển nguồn 2.483 trđ⁵⁶.

3. Kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước

⁵² Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) 441,3 trđ; KP hỗ trợ học sinh dân tộc bán trú theo QĐ số 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng CP 936,4 trđ; KP hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập năm học 2011-2012 theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ 11,6 trđ; KP thực hiện hỗ trợ hộ nghèo tiền điện 108,8 trđ; Bổ sung kinh phí bảo trợ xã hội người cao tuổi, người khuyết tật 1.121,5 trđ.

⁵³ Kinh phí thực hiện đảm bảo các công trình đảm bảo ATGT 55,2 trđ; Kinh phí để phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và Đại biểu HĐND tỉnh các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 là 14,4 trđ; Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn 2,5 trđ; KP thực hiện chính sách đối với sinh viên đã tốt nghiệp đại học được bố trí về cơ sở công tác theo Đề án số 03-ĐA/TU của Tỉnh ủy 103,6 trđ; KP thực hiện ứng dụng công nghệ TT trong các cơ quan QLHC 19 trđ; kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ 76,8 trđ; Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất lúa năm 2016 là 63,1 trđ.

⁵⁴ Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh những tháng cuối năm 2016 là 100 trđ; Bổ sung KP bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2016 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ 1.376,8 trđ; Kinh phí chỉnh trang thị trấn 1.000 trđ.

⁵⁵ Kinh phí do đặc 733,9 trđ; KP chi trả học bổng cho học sinh khuyết tật theo TT số 42/2013/TT-BTC 675,9 trđ; KP thực hiện chính sách theo QĐ 755/QĐ-TTg 28 trđ.

⁵⁶ Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP 1.383 trđ; KP chỉnh trang thị trấn 1.000 trđ; KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ANQP trên địa bàn 100 trđ.

KBNN đã thực hiện việc kiểm soát chi ngân sách theo quy định⁵⁷; việc thanh toán đảm bảo các điều kiện quy định trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Kho bạc nhà nước không thu 2% thuế GTGT của các công trình sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư theo hướng dẫn tại Điểm 2 Công văn số 1210/KBNN-KSC ngày 01/06/2015 của KBNN Trung ương với tổng số tiền đã thanh toán trong năm là 10.907,6 trđ là trái với Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 và Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính.

4. Kế toán và quyết toán ngân sách

4.1. Kiểm tra đối chiếu quyết toán thu – chi ngân sách do Phòng Tài chính – Kế hoạch lập với báo cáo của Chi cục thuế, Kho bạc Nhà nước

Báo cáo quyết toán thu, chi NSNN được lập đảm bảo về mặt thời gian, cơ bản đủ biểu mẫu theo quy định, số liệu thu, chi đã đối chiếu số liệu với KBNN huyện; Báo cáo phản ánh cơ bản kịp thời số thu, chi ngân sách trên địa bàn theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn liên quan. Ngoài trừ những phát hiện sai sót qua kiểm toán, đối chiếu tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và các đơn vị dự toán.

4.2. Công tác xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán đối với các đơn vị dự toán và cấp ngân sách xã

Phòng TC-KH huyện đã phối hợp, hướng dẫn các đơn vị dự toán xử lý ngân sách cuối năm theo quy định và thống nhất số liệu quyết toán của các đơn vị lập. Tại thời điểm kiểm toán, Phòng TC-KH huyện chưa thực hiện thẩm tra báo cáo quyết toán các đơn vị dự toán và cấp ngân sách xã.

4.3. Việc xử lý ngân sách cuối năm, công tác tổng hợp và lập báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương

Công tác khóa sổ, lập báo cáo quyết toán ngân sách cơ bản đảm bảo theo quy định; số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2016 được lấy từ hệ thống TABMIS đối chiếu khớp đúng với cơ quan Kho bạc Nhà nước về mặt tổng số. Qua kiểm toán nhận thấy, hầu hết các BCTC của các đơn vị dự toán cấp huyện nộp Phòng Tài chính - Kế hoạch còn thiếu thuyết minh BCTC, các đơn vị có số thu sự nghiệp, thu phí chưa lập biểu B03-H về Báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD; cuối năm Phòng Tài chính - Kế hoạch đã hướng dẫn và phối hợp với KBNN huyện thực hiện công tác khóa sổ, chỉnh lý quyết toán cuối năm.

Kết dư NSDP năm 2016 là 45.446 trđ (ngân sách cấp huyện 43.851 trđ; ngân sách cấp xã 1.595 trđ).

II. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG, TÀI SẢN CÔNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG

1. Quản lý, sử dụng tài sản công

Theo số liệu báo cáo của Phòng TC-KH huyện: Nguyên giá tài sản đầu kỳ 17.144,9 trđ; giá trị tài sản tăng trong kỳ 999,6 trđ; giá trị tài sản giảm (điều chuyển 01 xe ô tô lên tỉnh) trong kỳ 190 trđ; nguyên giá tài sản cuối kỳ 17.954,5 trđ.

Tổng mua sắm tài sản của địa phương trong năm 2016 là 999,6 trđ. Các đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản đúng mục đích, có xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài

⁵⁷ Tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 01/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư 39/2016/TT-BTC ngày 01/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 161/2012/TT-BTC và các văn bản kiểm soát chi khác.

sản, cuối năm có tổ chức kiểm kê và báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản theo quy định; các loại tài sản tăng trong năm chủ yếu là máy vi tính, máy in, máy photocopy, máy phát thanh FM vùng lõm, trang thiết bị thực hành lý, hóa, sinh và một số trang thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của các đơn vị; quy trình mua sắm, tài sản được thực hiện theo quy định

- Đối với công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản: Phòng Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị chức năng đã tham mưu cho UBND huyện trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch, quy hoạch được phê duyệt và đã tập trung đẩy nhanh tiến độ đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác quản lý việc khai thác khoáng sản trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra và kịp thời phát hiện, xử lý việc khai thác vàng sa khoáng và khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn, nhất là các vụ khai thác đá bazan ngoài khu vực mỏ⁵⁸.

2. Các khoản tạm ứng và ứng trước từ ngân sách cấp tỉnh

2.1. Các khoản tạm ứng ngân sách tỉnh chỉ thường xuyên

Tổng các khoản tạm ứng, ứng trước dự toán ngân sách tỉnh chưa hoàn trả 8.706 trđ, trong đó:

- Khoản tạm ứng trong năm 2016 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh do nguồn Ngân sách TW đảm nhận nhưng chưa bố trí được nguồn để thu hồi hoàn ứng 2.806 trđ, gồm: KP thực hiện Đề án hỗ trợ nhà cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh 306 trđ; KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2015 (đợt 2) 2.000 trđ; khắc phục thiệt hại do bão lũ gây ra đối với công trình Ngầm tràn trên đường từ trung tâm huyện Kông Chro đi vào xã Đăk Tpan 500 trđ;

- Kinh phí tạm ứng trước năm 2016 để thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với khu đo bổ sung 12 xã và thị trấn 5.900 trđ, đến nay tỉnh có văn bản đốc đốc thu hồi nhưng địa phương vẫn chưa hoàn trả.

2.2. Ứng trước ngân sách tỉnh chỉ đầu tư XD CB: Không phát sinh.

3. Các khoản ngân sách cấp huyện cho tạm ứng và ứng trước dự toán: trong năm 2016 không có phát sinh tạm ứng ngân sách và ứng trước dự toán.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT, CHÍNH SÁCH CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ

1. Tình hình thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP

Theo báo cáo của địa phương có 19/19 đơn vị cấp huyện đã thực hiện cơ chế khoán chi theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng số biên chế được giao 155 biên chế, tổng số có mặt 31/12/2016 là 142 biên chế; kinh phí giao tự chủ 16.747 trđ. Các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong năm có 14 đơn vị tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho cán bộ công chức và người lao động. Trong đó, đơn vị chi tăng thu nhập cao nhất là 13 trđ/người/năm; đơn vị thấp nhất là 1 trđ/người/năm.

2. Thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP

UBND huyện đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP cho 01/26 đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện do NSNN đảm bảo toàn bộ

⁵⁸ Đã phát hiện xử lý 07 trường hợp vi phạm, xử phạt 36 trđ, tịch thu 50m³ đá nguyên khai, 1m³ đá cubic, 04 máy nổ, 05 đầu bơm.

chi phí hoạt động. Tổng biên chế giao trong năm 2016 là 5 người. Kinh phí được giao ổn định 406,8 trđ. Trong năm không tiết kiệm được kinh phí để tăng thu nhập cho cán bộ viên chức.

3. Việc triển khai các giải pháp, chương trình hành động để triển khai và báo cáo kết quả thực hiện: Nghị quyết số 98/2015/QH13; Nghị quyết số 99/2015/QH13; Nghị quyết số 01/NQ-CP và Chỉ thị số 22/CT-TTg

Trên cơ sở các Nghị quyết số 98/2015/QH13; Nghị quyết số 99/2015/QH13 và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2016, UBND tỉnh đã ban hành văn bản 1584/UBND-KT; Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP và nghị quyết 147/2015/NQHĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh. Địa phương đã triển khai thực hiện đồng bộ nội dung của các Nghị quyết trên thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, quý, UBND huyện đã chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ cụ thể với các cơ quan, ban ngành

- Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 21/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 01/7/2016 cụ thể hóa nội dung Chỉ thị 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND huyện ban hành Công văn số 1089/UBND-KTNS ngày 08/07/2016, triển khai đồng loạt thực hiện các nhiệm vụ về phát triển kinh tế xã hội và tài chính ngân sách thông qua các cuộc họp giao ban. Chủ động điều hành bảo đảm cân đối ngân sách các cấp, công khai minh bạch hơn về tình hình sử dụng ngân sách ở các cấp ngân sách, tiết kiệm chi và thực hành tiết kiệm. Tuy nhiên, Văn phòng HĐND và UBND huyện vẫn sử dụng nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ để chi đăng thông tin tuyên truyền trên các báo, tạp chí 75 trđ, chưa đúng theo điểm 3b Chỉ thị 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

4. Việc thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước

4.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện: UBND huyện đã tổ chức phổ biến, quán triệt Luật Phòng, chống tham nhũng (và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, huyện đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức để thực hiện đồng thời giao Thanh tra huyện tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện.

4.2. Tình hình thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

a. Thực hiện cải cách hành chính góp phần phòng ngừa tham nhũng được quan tâm thông qua việc chỉ đạo thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, các đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai phần mềm Eoffice Văn phòng điện tử do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện quản lý. Đã đang triển khai 03 hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 tại Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng HĐND-UBND huyện và các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện.

b. Thực hiện công khai minh bạch tài sản, thu nhập, UBND huyện đã có văn bản gửi đến các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tiến hành kê khai tài sản thu nhập đúng đối

tượng và đủ số lượng theo quy định của Chính phủ. Đồng thời, giao cho Thanh tra huyện, Phòng Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp kết quả, bảng kê khai tài sản, thu nhập của cá nhân thuộc diện quản lý của Ủy ban nhân dân huyện, của Thường vụ Huyện ủy và thuộc diện tỉnh quản lý để tổng hợp chung.

c. Thực hiện quyền tự chủ về tài chính, biên chế và giao khoán kinh phí hoạt động cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị có đủ điều kiện, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, xác định nội dung chi, mức chi cụ thể trên cơ sở chế độ quy định nhằm triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức theo đúng quy định của Chính phủ.

d. Việc công khai, minh bạch trong quản lý về các lĩnh vực: Đất đai; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; công khai, minh bạch trong thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động đấu thầu sử dụng ngân sách Nhà nước và đóng góp của nhân dân được thực hiện nghiêm túc.

đ. Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của Chính phủ đối với những cán bộ, công chức làm việc trong một số lĩnh vực nêu trên nhằm phòng, chống không để tình trạng tham nhũng xảy ra trong đội ngũ cán bộ, công chức.

4.3. Việc phát hiện, xử lý tham nhũng

a. Trong năm 2016, đã tổ chức 20 cuộc thanh tra, gồm: 07 cuộc thanh tra tài chính, 05 cuộc thanh tra đột xuất, 02 cuộc thanh tra phòng, chống tham nhũng, 06 cuộc thanh tra về giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo. Kết thúc đợt thanh tra thu hồi 158,7 triệu đồng nộp ngân sách Nhà nước và xử lý kiểm điểm trách nhiệm các tập thể, cá nhân để xảy ra sai phạm.

b. Năm 2016, cơ quan điều tra công an huyện đã tiến hành khởi tố, điều tra 01 vụ án có hành vi tham nhũng (Hiệu trưởng trường TH&THCS Cao Bá Quát-xã Đăk Song) với số tiền tham ô là 172,4 trđ (trong đó sung công quỹ nhà nước 13,8 trđ, chi trả cho học sinh theo đúng chế độ 158,6 trđ). Tòa án nhân dân huyện đã xét xử sơ thẩm đã phạt tù 9 năm giam đối với Hiệu trưởng nhà trường.

C. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG VÀ QUỸ LƯƠNG NĂM 2016

1. Tình hình thực hiện biên chế công chức, viên chức, lao động hợp đồng

- Năm 2016, tỉnh giao 997 chỉ tiêu⁵⁹, giảm hơn 14 chỉ tiêu so với năm 2015, gồm: Biên chế công chức 83 chỉ tiêu; biên chế viên chức 870 chỉ tiêu và Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP 44 chỉ tiêu;

- Huyện giao 1.017 chỉ tiêu⁶⁰, giảm hơn 14 chỉ tiêu so với năm 2015, gồm: Biên chế công chức 83 chỉ tiêu; biên chế viên chức 870 chỉ tiêu và Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP 44 chỉ tiêu và thêm 20 chỉ tiêu sự nghiệp của Trạm Quản lý nước và Công trình đô thị⁶¹. Huyện giao cao hơn tỉnh 20 chỉ tiêu.

⁵⁹ tỉnh giao năm 2015 là 1.011 chỉ tiêu, gồm: Biên chế công chức 85 chỉ tiêu; biên chế viên chức 882 chỉ tiêu và Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP là 44 chỉ tiêu;

⁶⁰ huyện giao năm 2015 là 1.031 chỉ tiêu⁶⁰, gồm: Biên chế công chức 85 chỉ tiêu; biên chế viên chức 902 chỉ tiêu và Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP là 44 chỉ tiêu; Huyện giao cao hơn tỉnh 20 chỉ tiêu;

⁶¹ Theo Công văn số 387/UBND-HC ngày 03/04/2014 của UBND huyện Kông Chro

- Số người thực tế có mặt đến 31/12/2015 là 1.056 người⁶²; Số thực tế có mặt đến 31/12/2016 là 1.042 người⁶³.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ Quyết định của UBND huyện giao biên chế năm 2015 làm cơ sở lập, giao dự toán chi ngân sách năm 2016.

Qua kiểm toán nhận thấy: Huyện giao vượt so với tỉnh giao 20 chỉ tiêu viên chức, trong khi đó biên chế ngành Giáo dục lại thiếu 92 chỉ tiêu (so với huyện giao). Tổng số LĐHĐ thực hiện trong năm là 131 người với tổng Quỹ lương chi trả 2.158,9 trđ, trong đó ngành Giáo dục ký kết 127 HĐLĐ để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập với Quỹ lương chi trả cho đối tượng này là 2.063,3 trđ⁶⁴ và 4 HĐLĐ trong các cơ quan QLHC là với tổng quỹ lương chi trả 95,6 trđ.

2. Công tác tổng hợp và thẩm định quyết toán kinh phí tiền lương

Theo báo cáo, tổng kinh phí thực hiện Quỹ tiền lương năm 2016 của huyện là 97.842,1 trđ, gồm: lĩnh vực Quản lý hành chính 7.543,8 trđ; sự nghiệp giáo dục 85.534,5 trđ; sự nghiệp khác 4.763,8 trđ.

Qua kiểm toán nhận thấy, việc tổng hợp và thẩm định kinh phí tiền lương cơ bản thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Xác định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL của địa phương

- Theo thông báo cáo số liệu kết quả tổng hợp thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL của Sở Tài chính tại Biên bản làm việc ngày 19/09/2016: Nguồn kinh phí để thực hiện CCTL được đảm bảo tại huyện 16.848 trđ⁶⁵; nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL 75.074,5 trđ; chênh lệch nhu cầu và nguồn, ngân sách tỉnh phải cấp bù 58.226,5 trđ; ngân sách tỉnh đã cấp bù trong cân đối đầu năm 69.830 trđ; ngân sách tỉnh cấp thừa 11.603,5 trđ.

- Số kiểm toán xác định: Nguồn kinh phí để thực hiện CCTL được đảm bảo tại huyện 34.264,1 trđ, tăng 17.416,1 trđ so với số thẩm định của Sở Tài chính (Nguyên nhân tăng, do: (1) Sở Tài chính xác định thiếu nguồn năm trước còn tồn chuyển sang 17.309,3 trđ. (2) Sở Tài chính xác định vượt số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 với số tiền -11,3 trđ. (3) Sở Tài chính xác định vượt 40% số thu học phí, thu sự nghiệp khác (sau khi trừ các chi phí liên quan) -63,7 trđ. (4) xác định thiếu 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể số tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) DT năm 2016 so với dự toán năm 2011 tỉnh giao 47 trđ. (5) xác định thiếu 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể số tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2016 so với dự toán năm 2016 tỉnh giao 134,8 trđ); nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL 80.096,7 trđ, tăng so với Sở Tài chính 5.022,2 trđ (do địa phương thực hiện các khoản chưa chi năm trước: KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP cấp cho 03 xã được công nhận khó khăn theo QĐ 2405/2013/QĐ-TTg 3.807,4 trđ; KP thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP của năm 2015 số tiền 1.214,8 trđ. Chênh

⁶² Biên chế công chức 82 chỉ tiêu; biên chế viên chức 821 chỉ tiêu và Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP là 42 chỉ tiêu; ký HĐLĐ ngành Giáo dục 111 người.

⁶³ Biên chế công chức 80 chỉ tiêu; biên chế viên chức 788 chỉ tiêu và Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP là 44 chỉ tiêu; ký HĐLĐ ngành Giáo dục 130 người.

⁶⁴ H. Ch. *Phải kinh phí ngân sách năm 2016 chi phân bổ thêm 78/92 biên chế thiếu theo chỉ tiêu được giao là 1.586,8 trđ*

⁶⁵ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng chuyển sang 4.828 trđ; Nguồn TK 10% năm 2016 là 3.450 trđ; 40% nguồn thu phí, học phí được để lại 260 trđ; 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể số tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2016 so dự toán năm 2011 được tỉnh giao 4.573 trđ; 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể số tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2015 so với dự toán năm 2015 được tỉnh giao 1.411 trđ; số tiết kiệm thêm 10% chi TX dự toán năm 2016 theo số HĐND giao 2.326 trđ.

lệch nhu cầu và nguồn, ngân sách tỉnh phải cấp bù 45.832,6 trđ; ngân sách tỉnh đã cấp bù trong cân đối đầu năm 69.830 trđ; ngân sách tỉnh cấp thừa 23.997,4 trđ.

- Tình hình quyết toán nguồn, nhu cầu CCTL của huyện năm 2016 như sau: Nguồn CCTL 104.094,1 trđ; nhu cầu CCTL thực tế huyện thực hiện 80.068,2 trđ; tồn chuyển nguồn năm sau 24.025,9 trđ.

Như vậy, Sở Tài chính xác định nguồn CCTL còn tồn chuyển năm sau 11.604 trđ, địa phương xác định còn tồn 23.997,4 trđ; Số kiểm toán xác định Sở TC cân đối thừa 23.997,4 trđ và xác định nguồn CCTL chuyển năm sau 24.025,9 trđ. Thực tế, địa phương chỉ thực hiện chuyển nguồn 6.730,4 trđ, số còn lại 17.295,5 trđ để tồn kết dư ngân sách.

C. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Công tác quản lý sử dụng ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước của huyện nhìn chung đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, cơ bản đảm bảo tiết kiệm, đúng mục đích. Tuy nhiên, qua kiểm toán cho thấy:

1. Về tính kinh tế: Năm 2016, UBND huyện và các đơn vị đã cố gắng hoàn thành các nhiệm vụ trong khuôn khổ nguồn kinh phí được giao theo tiêu chuẩn, định mức quy định, các khoản chi đã được kiểm soát qua các khâu của chu trình ngân sách nhằm tiết kiệm ngân sách. Tuy nhiên còn một số nội dung làm giảm tính kinh tế của việc quản lý, sử dụng NSNN như:

- Về thu NSNN: Việc quản lý thu thuế hộ kinh doanh chưa chặt chẽ, thiếu tích cực làm thất thu NSNN, như: còn thiếu 529 hộ kinh doanh; quản lý thu thuế đối với xây dựng nhà ở tư nhân chưa phản ánh đúng thực tế với số giấy phép đã được cấp cả năm 2016; chưa tổ chức rà soát hết để quản lý đầy đủ các công trình XDCHB phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn; chưa quản lý hết đối với các công trình có vốn của doanh nghiệp, vốn ngoài ngân sách, chưa phối hợp với Kho bạc trong quản lý thu thuế GTGT 2% đối với công trình có vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện... Đối với các khoản nợ khó thu có tuổi nợ phát sinh từ nhiều năm trước 2013 thiếu cương quyết trong áp dụng các biện pháp cưỡng chế thu hồi nợ thuế.

- Về chi thường xuyên: sử dụng nguồn kinh phí chi đăng thông tin tuyên truyền trên các báo, tạp chí 75 trđ, chưa đúng quy định; chưa thực hiện xử lý đối với kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể đã hết nhiệm vụ chi 3.848,2 trđ; phân bổ vượt 20 chỉ tiêu biên chế so với tình giao ngân sách phải trang trải tăng thêm 1.151,7 trđ; ...

- Về chi đầu tư XDCHB: việc tính toán khối lượng, áp dụng đơn giá của các công trình còn chưa chính xác với giá trị 258 trđ đã ảnh hưởng một phần đến tính kinh tế trong thực hiện dự án.

2. Tính hiệu quả: Trong năm với nguồn kinh phí được giao, các cơ quan đơn vị hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế, chính trị được giao. Tuy nhiên, còn một số nội dung làm giảm tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng NSNN như:

- Về thu NSNN: Hiệu quả quản lý thu NSNN còn chưa cao, cụ thể: Còn 02/11 chỉ tiêu thu không đạt so với dự toán HĐND huyện quyết nghị (Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; phí, lệ phí), 01 khoản thu giao dự toán nhưng không thu được (Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản). Một số khoản thu chưa được huy động đầy đủ vào NSNN như thu cấp phép xây dựng, thu thuế GTGT 2% đối với công trình có vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện. Chi cục Thuế chưa tổ chức hiệu quả việc phân tích và đưa vào kế hoạch kiểm tra đối với các

cơ sở kinh doanh có rủi ro cao về thuế như: khai không phát sinh thuế, lỗ liên tục. Không xây dựng kế hoạch, hay triển khai các biện pháp chống thất thu cụ thể trên địa bàn.

- Về chi thường xuyên: thẩm định nguồn và nhu cầu CCTL thừa 24.025,9 trđ; Kinh phí ngân sách cuối năm kết dư và chuyển nguồn 65.372 trđ, bằng 18,8% trên tổng chi ngân sách.

- Về chi đầu tư: Các công trình sau khi đưa vào sử dụng đã đảm bảo thực hiện được mục tiêu của dự án đề ra, giúp cho người dân tại các xã đầu tư xây dựng công trình thuận tiện trong việc sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh, giúp cho việc kết nối với trung tâm huyện được thuận lợi, góp phần tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy cho giáo viên và học sinh trên địa bàn.

- Về thực hiện biên chế công chức, viên chức và quỹ lương: Để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ nên ngành Giáo dục phải thực hiện ký kết 130 HĐLĐ trong và ngoài chỉ tiêu biên chế, Kinh phí ngân sách năm 2016 chỉ phân bổ thêm 78/92 biên chế thiếu theo chỉ tiêu được giao, số HĐLĐ còn lại đơn vị phải tự trang trải từ nguồn kinh phí được giao theo định mức nên ảnh hưởng đến hoạt động của các đơn vị trường học.

3. Tính hiệu lực: Kiểm toán cho thấy cơ bản đơn vị đã quản lý thu chi NSNN, tiền và tài sản theo đúng quy định của Luật NSNN, các luật thuế và chế độ của nhà nước, đã triển khai, thực hiện các nghị quyết của Chính phủ, các chính sách của Đảng và nhà nước từ đó đảm bảo hiệu lực trong quản lý thu, chi NSNN. Tuy nhiên, còn một số nội dung làm giảm tính hiệu lực trong việc quản lý, sử dụng NSNN như:

- Về thu NSNN: Dự toán thu lập thấp, chưa đảm bảo phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn; chưa xác định số thu thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách của Nhà nước. Một số nguồn thu chưa được dự kiến khi lập dự toán thu như thu từ hoạt động kiểm tra thuế, chống thất thu thuế, thu nợ; chưa căn cứ vào sản lượng, giá trị sản xuất kinh doanh ước thực hiện năm 2015 theo tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của huyện Kông Chro....còn có một số doanh nghiệp chấp hành chưa nghiêm luật thuế, chính sách chế độ thu NSNN, chưa kê khai đầy đủ số thuế phát sinh phải nộp tăng thêm 832,7 trđ; Kho bạc chưa thực hiện đúng quy định trong trích thu thuế GTGT 2% khi thanh toán đối với công trình có vốn ngân sách nhà nước, các công trình vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn huyện;

HĐND huyện chưa làm tốt công tác giám sát lập dự toán thu NSNN. Phòng TCKH chưa làm tốt công tác lập dự toán thu NS, chưa cung cấp danh sách các công trình vốn NSNN cấp huyện xã trên địa bàn cho CCT để tổ chức thu.

- Về chi thường xuyên: Dự toán một số chỉ tiêu chưa được phân giao hết ngay từ đầu năm (6.831 trđ) theo quy định theo điều 50, Luật ngân sách Nhà nước; sử dụng kinh phí chưa đúng quy định 75trđ; tạm ứng, ứng trước ngân sách tỉnh từ các năm trước chưa làm thủ tục hoàn trả 5.900 trđ; chưa thực hiện nộp trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên đã hết nhiệm vụ chi còn tồn cuối năm 352,2 trđ;

- Về chi đầu tư XD CB: trong quá trình quản lý thực hiện dự án chưa đầy đủ các quy định hiện hành, như: công tác lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư tại một số dự án hoàn thành còn chậm so với quy định; công tác đấu thầu, nghiệm thu, quản lý chất lượng công trình còn sai sót như đã nêu trên đã làm ảnh hưởng đến tính hiệu lực trong thực hiện quản lý sử dụng vốn đầu tư XD CB tại địa phương.

-Về thực hiện biên chế công chức, viên chức và quỹ lương: Chưa thực hiện nghiêm túc theo chỉ tiêu biên chế tỉnh giao, vượt hơn 20 chỉ tiêu biên chế trong khi ngành Giáo dục chưa tuyển dụng đủ 92 chỉ tiêu (so với huyện và tỉnh giao) đã phần nào ảnh hưởng đến tính hiệu lực về thực hiện biên chế công chức, viên chức và quỹ lương tại địa phương.

PHẦN THỨ HAI

Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro

1.1. Chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Chỉ đạo các đơn vị thực hiện kiến nghị về xử lý các khoản chênh lệch thu, chi NSNN, các khoản phải nộp, các khoản xuất toán,... do KTNN xác định với tổng số tiền 29.124.968.000 đồng, bao gồm:

- (1) Nộp NSNN các khoản các khoản thuế, thu khác phải nộp tăng thêm 832.659.000 đồng.
- (2) Nộp NSNN các khoản thanh toán sai chế độ 1.232.163.000 đồng.
- (3) Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau 24.189.532.000 đồng (trong đó: Nguồn CCTL 24.107.562.000 đồng⁶⁶; chi đầu tư XD CB 81.970.000 đồng).
- (4) Kiến nghị xử lý tài chính khác 2.870.614.000 đồng, trong đó:
 - Các khoản phải nộp nhưng đơn vị chưa nộp 1.447.267.000 đồng⁶⁷(nguồn NSTW 1.254.852.000 đồng; NS tỉnh 192.415.000 đồng);
 - Xử lý tài chính khác về các dự án đầu tư XD CB 1.118.643.000 đồng;
 - Xử lý giảm lỗ Công ty Cổ phần đá Kon Yang 304.704.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 07, 08, 09/BBKT-NSDP)

1.3. Chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện nộp, thu hồi các khoản tạm ứng ngân sách, cụ thể:

(1) Báo cáo Sở Tài chính xem xét, xử lý đối với kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể được ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi của năm 2016 (nhưng đang còn nhiệm vụ các năm tiếp theo), số tiền 3.496.049.000 đồng, đề Sở Tài chính tổng hợp gửi Bộ Tài chính thực hiện giảm trừ dự toán cấp phát năm sau.

(2) Kịp thời bố trí nguồn hoàn trả tạm ứng ngân sách cấp tỉnh về kinh phí đo đạc, lập bản đồ, đăng ký thống kê lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở 5.900 trđ;

1.4. Đề nghị UBND Huyện thực hiện và chỉ đạo các đơn vị có liên quan chấn chỉnh công tác quản lý ngân sách, tiền và tài sản nhà nước, cụ thể:

(1) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Phối hợp với Chi cục Thuế, các xã, thị trấn kiểm tra, rà soát công tác lập, giao dự toán thu ngân sách, đảm bảo bao quát hết các nguồn thu trên địa bàn.

- Chủ trì phối hợp với cơ quan Thuế, cơ quan liên quan trong việc rà soát điều tra doanh thu của các Hộ kinh doanh

- Tham mưu cho UBND, HĐND huyện trong công tác lập, phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách và các cấp ngân sách theo đúng các quy định hiện hành, cụ thể:

⁶⁶ Gồm: Thị trấn Kông Chro 81.636.000 đ; Phòng TC-KH huyện 24.025.926.000đ

⁶⁷ Gồm Phòng TC-KH 1.377.452.000 đ; Thị trấn Kông Chro 69.815.000đ.

Phân bổ ngân sách kịp thời đầy đủ ngay từ đầu năm; hoàn trả kịp thời cho ngân sách cấp trên các nguồn kinh phí được bổ sung cuối năm hết nhiệm vụ chi.

- Tham mưu cho UBND huyện trong việc giao cơ chế tự chủ về kinh phí và biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thẩm định nguồn và nhu cầu CCTL cho các đơn vị dự toán cấp huyện, ngân sách cấp xã sát đúng; xử lý nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh còn tồn cuối năm theo đúng quy định.

- Hướng dẫn các cấp ngân sách chấp hành đúng quy định của Luật NSNN về công tác khoá sổ, lập Báo cáo quyết toán; chấn chỉnh công tác hạch toán, kế toán và chứng từ kế toán theo đúng quy định.

- Kiểm điểm, rút kinh nghiệm trong việc tham mưu cho UBND huyện quyết định phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư 300 trđ nhưng không chi tiết, cụ thể tên danh mục công trình, dự án dẫn đến cuối năm không thực hiện được phải hủy kế hoạch.

(2) Chỉ đạo phòng Tài nguyên - Môi trường phối hợp với cơ quan Thuế tăng cường công tác quản lý đối với các đơn vị khai thác khoáng sản, tham mưu cho cấp có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác đất cho doanh nghiệp để quản lý thu thuế tài nguyên.

(3) Chỉ đạo Kho bạc nhà nước huyện Kông Chro thực hiện đúng quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn trong việc thu thuế GTGT 2% đối với công trình có vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, các công trình nguồn vốn ghi thu, ghi chi tại các xã thị trấn; công trình vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư. Xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

(4) Chỉ đạo Chi cục Thuế

- Chấn chỉnh việc lập dự toán không bao quát hết nguồn thu, xử lý vi phạm đối với các hộ kinh doanh chậm đăng ký thuế theo quy định; cấp mã số thuế cho người phụ thuộc làm căn cứ xác định thu nhập giảm trừ gia cảnh khi tính thuế TNCN phải nộp và hoàn trả thuế TNCN nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN;

- Tiến hành rà soát đưa vào quản lý thu thuế đối với các hộ kinh doanh đã được cấp giấy phép hoặc đã được cấp mã số; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi giấy phép đối với các trường hợp không kinh doanh và đóng mã số đối với các trường hợp không hoạt động; Phối hợp với Ban Quản lý chợ thị trấn, UBND xã rà soát đưa vào quản lý thuế đối với các hộ thực tế có kinh doanh;

- Chấn chỉnh công tác điều tra doanh thu, lập bộ, tổ chức duyệt bộ thuế hộ kinh doanh chưa đúng quy trình quản lý thuế; chưa kiểm tra hộ kinh doanh theo quy định;

- Thực hiện rà soát, tăng cường công tác quản lý đối với XDCHB tư nhân và XDCHB vắng lai phát sinh trên địa bàn;

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên môi trường kiểm tra, rà soát và đưa vào quản lý thu tiền thuê đất, thuế tài nguyên, các phí, lệ phí theo quy định;

- Phối hợp với Kho bạc nhà nước huyện trong công tác quản lý thu thuế GTGT đối với các công trình XDCHB bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Đối với các trường hợp Phiếu chuyển thông tin địa chính chưa đầy đủ thông tin làm căn cứ thu tiền SDD, Chi cục Thuế có trách nhiệm yêu cầu Văn phòng đăng ký quyền sử

dụng đất bổ sung thông tin, xác định lại tiền SDD phải nộp để đảm bảo thu đúng, đủ vào ngân sách.

- Đối với các doanh nghiệp phát hiện tăng thu qua kiểm tra, đối chiếu, đề nghị Chi cục Thuế căn cứ vào tình hình thực tế, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và các quy định liên quan tiến hành xử lý theo quy định.

- Xem xét trách nhiệm của các cá nhân có liên quan đến việc thiếu trách nhiệm, bỏ sót nguồn thu trong quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh; trách nhiệm của các cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, theo dõi nợ thuế, xử lý các khoản nợ đọng, thiếu trách nhiệm trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế để nợ thuế kéo dài, để thất thoát thuế do DN đã bỏ kinh doanh (Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ An Trần, Công ty TNHH Thảo Anh Gia Lai).

(5) Chỉ đạo Ban Quản lý dự án Đầu tư XD huyện

Đôn đốc đơn vị thi công công trình đường vào xã Đăk Pling nộp NSNN số tiền 107,9 trđ đã thanh toán vượt giá trị quyết toán được phê duyệt nhưng chưa nộp NSNN.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát khối lượng thực tế thi công, bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định để thanh quyết toán số tiền 1.118,6 trđ theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, sai sót trong quá trình quản lý, thực hiện dự án như đã nêu trên, từ đó nâng cao trách nhiệm trong công tác quản lý, việc tuân thủ các quy định trong công tác lập báo cáo KTKT, công tác đấu thầu, nghiệm thu khối lượng, thanh toán và công tác lập hồ sơ hoàn công công trình

2. Đối với HĐND huyện

Tăng cường giám sát các đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ các kiến nghị của KTNN trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

3. Đối với Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

- Tăng cường công tác tham mưu cho UBND tỉnh trong việc thẩm tra nguồn và nhu cầu CCTL theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản pháp luật hiện hành;

- Hướng dẫn các cấp ngân sách chấp hành đúng quy định của Luật NSNN về công tác khoá sổ, lập Báo cáo quyết toán; chấn chỉnh công tác hạch toán, kế toán và chứng từ kế toán theo đúng quy định.

4. Đối với Cục thuế tỉnh Gia Lai

Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chấn chỉnh công tác quản lý thuế và kiểm điểm, xử lý trách nhiệm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan tại Chi cục Thuế như đã nêu ở trên.

5. Đối với UBND tỉnh Gia Lai

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

- Đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu ban hành văn bản quy định về quản lý, khai thác đất đắp nền công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh làm cơ sở cho việc quản lý, khai thác đất đắp nền công trình xây dựng được chặt chẽ, tránh thất thu nguồn thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường cũng như nâng cao công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản đất.

6. Đối với HĐND tỉnh Gia Lai

Khi thực hiện phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2016 và quyết định dự toán các năm tiếp theo, HĐND cần lưu ý các nhận xét, đánh giá của KTNN đối với việc quản lý, điều hành

thu, chi NSNN năm 2016 của UBND huyện về các nội dung: việc phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên; tình hình nợ đọng thuế có chiều hướng tăng cao; cùng các kiến nghị của KTNN về tăng thu, giảm chi; thu hồi tạm ứng ngân sách; các khoản điều chỉnh thu, chi NSDP... và kết luận của KTNN về số liệu thu, chi NSNN năm 2016.

PHẦN THỨ BA

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro có văn bản giải trình và kiến nghị về việc giao thêm 20 chỉ tiêu biên chế tại Trạm Quản lý nước và Công trình đô thị huyện gửi Tổng Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước khu vực 12, Tổ Kiểm toán tại huyện Kông Chro (Có văn bản giải trình kèm theo).

Biên bản này gồm 34 trang, từ trang 01 đến trang 34 và các Phụ lục từ 01 đến 09 là bộ phận không tách rời và được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 02 bản; Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro giữ 01 bản./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO**



CHỦ TỊCH

Phan Văn Trung

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

Nguyễn Thị Cáp

Số hiệu thẻ KTVNN: C 0990/KTV

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN

Nguyễn Hữu Hiệp

Số hiệu thẻ KTVNN: B 0346/KTV